CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH TỔNG HỢP NINH THUẬN

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
DỰ ÁN: "CỬA HÀNG XĂNG DẦU PHƯỚC MỸ"

Địa chỉ: Tại đường Lê Duẩn, phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

CHỦ DỰ ÁN	ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH TỔNG HỢP NINH THUẬN	**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
GIÁM ĐỐC	**KT. GIÁM ĐỐC**
	PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Trường	**Lê Thị Viên Đan**

Ninh Thuận, năm 2024

MỤC LỤC

Chương I 7
THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ 7
1. Tên chủ dự án đầu tư: 7
2. Tên dự án đầu tư: 7
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư: 8
3.1. Công suất của dự án đầu tư: 8
3.2. Quy trình hoạt động của dự án đầu tư: 9
3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư: 10
3.4. Các hạng mục công trình đã đầu tư xây dựng của dự án đầu tư: 10
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư: 13
4.1. Nhu cầu nguyên vật liệu giai đoạn xây dựng: 13
4.2. Nhu cầu nguyên, nhiên, vật liệu giai đoạn hoạt động: 14
4.3. Máy móc, thiết bị phục vụ của dự án đầu tư: 14
4.3.2. Máy móc thiết bị trong giai đoạn hoạt động: 15
Chương II 17
SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, ... 17
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 17
1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường: 17
2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường: 17
Chương III 19
HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ 19
1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật 19
1.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường 19
1.1.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường không khí xung quanh 19
1.1.2. Dữ liệu về hiện trạng môi trường nước mặt gần khu vực dự án 20
1.2. Dữ liệu về tài nguyên sinh vật: 22
2. Môi trường tiếp nhận nước thải của dự án: 23
3. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án: 23
3.1. Hiện trạng chất lượng thành phần môi trường không khí 23

3.2. Hiện trạng chất lượng thành phần môi trường nước mặt 24
Chương IV 26
ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ 26
1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng của dự án: 26
1.1. Công trình, biện pháp xử lý nước thải: 29
1.1.1. Nước thải sinh hoạt: 29
1.1.2. Nước thải xây dựng: 30
1.1.3. Nước mưa chảy tràn: 30
1.2. Công trình, biện pháp lưu giữ rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng và chất thải nguy hại: 31
1.2.1. Chất thải rắn sinh hoạt: 31
1.2.2. Chất thải rắn xây dựng: 31
1.2.3. Chất thải nguy hại: 31
1.3. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải: 32
1.3.1. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải tại khu vực xây dựng: 32
1.3.2. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu: 32
1.4. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: 32
1.5. Các biện pháp giảm thiểu sự cố, rủi ro và tác động đến kinh tế - xã hội xung quanh dự án: 33
2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành. 34
2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải: 34
2.1.1. Công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt: 34
2.1.3. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa: 36
2.2. Biện pháp xử lý bụi, không khí: 36
2.2.1.Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông: 36
2.2.2. Máy phát điện dự phòng: 36
2.2.4. Mùi từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt: 36
2.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn: 37
2.3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ rác thải sinh hoạt: 37
2.3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại: 37
2.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: 38
2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm: 38

3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường 40
3.1. Danh mục, kế hoạch và kinh phí thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư: 40
3.2. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường 40
4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo 41
Chương V 43
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải sinh hoạt: 43
1.1. Nguồn phát sinh nước thải: 43
1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa: 43
1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: 43
1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải: 43
2. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường: 44
2.1. Quản lý chất thải: 44
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án: 46
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải: 46
1.2.1. Thời gian dự kiến lấy mẫu: 46
2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật. 47
2.1. Chương trình quan trắc môi trường không khí xung quanh giai đoạn thi công xây dựng. 47
2.2. Chương trình quan trắc môi trường giai đoạn hoạt động: 47
Chương VII 48
CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ 48

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD_5	: Nhu cầu oxy sinh học
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	: Chất thải nguy hại
NĐ-CP	: Nghị định chính phủ
TSS	: Chất rắn lơ lửng
STT	: Số thứ tự
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TP	: Thành phố
TT-BTNMT	: Thông tư Bộ Tài nguyên Môi trường
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
UBND	: Ủy ban Nhân dân

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Tọa độ các điểm mốc giới hạn ranh giới dự án 7
Bảng 1.2: Ước tính các sản phẩm bán trong 1 tháng 10
Bảng 1.3: Các hạng mục công trình chính 10
Bảng 1.4: Các hạng mục công trình phụ trợ 11
Bảng 1.5: Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường 12
Bảng 1.6: Nhu cầu nguyên vật liệu giai đoạn xây dựng 13
Bảng 1.7: Máy móc thiết bị giai đoạn xây dựng. 15
Bảng 1.8: Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ dự án. 15
Bảng 3.1: Kết quả các đợt quan trắc định kỳ không khí tại ngã 5 Phủ Hà 19
Bảng 3.3: Kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh dự án.....23
Bảng 3.4: Kết phân tích hiện trạng nước mặt tại mương hở cách dự án 5m về phía Bắc ..24
Bảng 4.1:Giá trị các thông số ô nhiễm theo QCVN 29:2010/BTNMT 35
Bảng 4.2: Danh mục các chất thải nguy hại phát sinh tại dự án 37
Bảng 4.3: Danh mục, kế hoạch và kinh phí thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư. 40
Bảng 4.4: Mức độ tin cậy của các phương pháp đánh giá. 42
Bảng 5.1: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất của nước thải sinh hoạt 43
Bảng 6.1: Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải.....46
Bảng 6.2: Thời gian dự kiến lấy mẫu.....46
Bảng 6.3: Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu sau xử lý của bể tự hoại.....46

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1: Vị trí thực hiện dự án và các đối tượng xung quanh 8
Hình 1.2: Quy trình hoạt động của dự án.....10
Hình 1. 3 :Sơ đồ thu gom và thoát nước thải sinh hoạt.....34
Hình 1.4: Sơ đồ tổ chức quản lý vận hành các công trình bảo vệ môi trường giai đoạn xây dựng.....41
Hình 1.5: Sơ đồ tổ chứ quản lý vận hành các công trình bảo vệ môi trường. 41

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên chủ dự án đầu tư:

- Chủ đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH TỔNG HỢP NINH THUẬN

- Địa chỉ văn phòng: Số 02 Đường 21 tháng 8, phường Mỹ Hương, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: Ông Nguyễn Đình Trường Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm Giám Đốc.

- Điện thoại liên lạc: 0259. 3830399 – 3831900.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

+ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư số 474/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận cấp lần đầu ngày 21/8/2023;

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 4500137440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp đăng ký lần đầu ngày 29/4/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 08/7/2016.

2. Tên dự án đầu tư:

- Tên dự án đầu tư: CỬA HÀNG XĂNG DẦU PHƯỚC MỸ

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư:

Vị trí dự án Cửa hàng xăng dầu Phước Mỹ thuộc thửa đất số 140, tờ bản đồ 14-a tại phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư số 474/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận cấp lần đầu ngày 21/8/2023, diện tích đất thực hiện dự án là 637,5 m^2. Tuy nhiên, thửa đất số 140 tờ bản đồ số 14-a có tổng diện tích 859 m^2, trong đó: Phần diện tích thuộc ranh giới quy hoạch đường giao thông là 214,5 m^2, phần diện tích thuộc quy hoạch đất ở đô thị là 7,8 m, suy ra diện tích còn lại thực hiện dự án là 636,7 m^2.

Tứ cận tiếp giáp như sau:

- Phía Đông: Giáp đường Lê Duẩn (QL1A), UBND phường Phủ Hà; Công An phường Phủ Hà; nhà dân.

- Phía Tây: Giáp đất trống và nhà dân.

- Phía Nam: Giáp đường quy hoạch và nhà dân.

- Phía Bắc: Giáp Mương nước và nhà dân.

Bảng 1.1: Tọa độ các điểm mốc giới hạn ranh giới dự án

Điểm	**Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108º15', múi chiếu 3º)**

	X(m)	Y(m)
A	1280824	579912
B	1280825	579934
C	1280820	579941
D	1280794	579931
E	1280792	579927
F	1280799	579903

Hình 1.1: Vị trí thực hiện và các đối tượng xung quanh dự án

Với tổng vốn đầu tư là 10 tỷ đồng theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công tại khoản 4 Điều 10 Luật Đầu tư công và Phụ lục V (số thứ tự 2). Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường dự án thuộc nhóm C và có tiêu chí môi trường như dự án đầu tư nhóm III. Căn cứ quy định tại các Điều 39, Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường và thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.

Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo khoản 4 Điều 28 và Phụ lục XI Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư:

3.1. Công suất của dự án đầu tư:

- Quy mô công suất: Cửa hàng xăng dầu cấp 3 theo quy chuẩn của Bộ Công thương.

- Quy mô xây dựng: gồm trụ bơm và mái che, nhà điều hành và nhà nghỉ công nhân, bể

ngầm bồn chứa xăng dầu, nhà vệ sinh, kho và các công trình phụ trợ khác.

: Các hạng mục công trình tại dự án

STT	Hạng mục	Diện tích (m^2)
1	Trụ bơm xăng dầu và mái che trụ bơm	127,3
2	Bể ngầm chứa bồn xăng dầu (02 bể ngầm mỗi bể 25 m^3)	56,28
3	Nhà quản lý	66
4	Khu nhà vệ sinh	10,26
5	Sân bê tông, đường giao thông nội bộ	185
6	Tường rào	100m
7	Mương chứa đường ống công nghệ	-m
8	Hầm tự hoại 03 ngăn xây ngầm bên dưới nhà vệ sinh có thể tích 5m^3	4,84
9	Bể thu, xử lý dầu thải 3m^3	4,48
10	Kho chất thải nguy hại	4
11	Thùng chứa rác 20 lít	5
12	Hệ thống thu gom nước mưa ngoài nhà	48 m
13	Hố ga thu gom nước mưa	04

3.2. Quy trình hoạt động của dự án đầu tư:

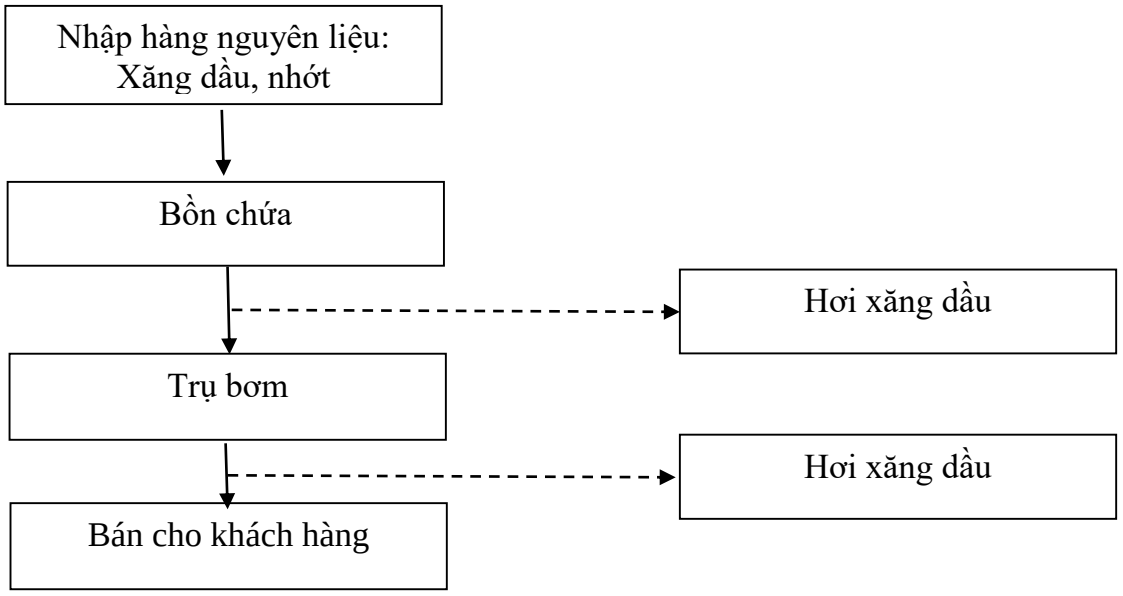

Hình 1.2: Quy trình hoạt động của dự án

Thuyết minh quy trình

Nguyên liệu đầu vào của dự án là xăng dầu các loại được Công ty nhập về từ các nhà phân phối xăng dầu trong nước bao gồm dầu DO, xăng RON95, xăng RON92 với tổng dung tích mỗi đợt nhập về là 50 m^3.

Xăng dầu nhập về sẽ được lưu chứa trong các bồn chứa được đặt âm hoàn toàn dưới đất, phương pháp chuyển dầu từ các xe bồn đến bể chứa bằng cách tự chạy từ oto xitec qua các họng nhập kín vào bể chứa, mỗi loại nhiên liệu sẽ có một bể chứa riêng biệt nhằm tránh việc rò rỉ nhiên liệu trong quá trình nhập.

Cửa hàng sẽ xuất bán lẻ cho các phương tiện bằng các cột bơm điện tử sử dụng điện lưu lượng xuất với lưu lượng xuất đạt 45 lít/phút.

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư:

Cửa hàng xăng dầu Phước Mỹ kinh doanh lĩnh vực bán lẻ nhiên liệu xăng, dầu; các sản phẩm bán ra trong 1 tháng của dự án ước tính như sau:

Bảng 1.2: Ước tính các sản phẩm bán trong 1 tháng

STT	Tên mặt hàng	Số lượng sử dụng trong 1 tháng (m^3)
1	Xăng	25
2	Dầu DO	25
Tổng cộng		**50**

(Nguồn: Thuyết minh báo cáo kinh tế kỹ thuật)

3.4. Các hạng mục công trình đầu tư xây dựng của dự án đầu tư:

a. Các hạng mục công trình chính:

Bảng 1.3: Các hạng mục công trình chính

STT	Hạng mục	Diện tích (m^2)
1	Trụ bơm xăng dầu và mái che trụ bơm	127,3
2	Bể ngầm chứa bồn xăng dầu (02 bể ngầm mỗi bể 25 m^3)	56,28
3	Nhà quản lý	66

(Nguồn: Thuyết minh báo cáo kinh tế kỹ thuật)

Kết cấu các hạng mục công trình chính:

- Nhà quản lý: Kết cấu móng, trụ, dầm, sênô bêtông cốt thép đá 1x2 mác 200; nền xây đá chẻ (15 x 20 x 25) cm, vữa ximăng mác 75, tường xây gạch tuynen (4 x 8 x 19) cm vữa ximăng mác 50, tô vữa ximăng mác 75, nền nhà làm việc lát gạch (600 x6 00)mm, nền nhà vệ sinh lát gạch chống trơn (300 x 300)mm, ốp tường nhà vệ sinh cao 1,8 m bằng gạch

(300 x 600)mm. Cửa đi và cửa sổ dùng cửa nhôm Xingfa, mái lợp tôn kẽm màu dày 5mm, xà gồ thép hộp tráng kẽm (60 x 120 x 1.8) mm, trần thạch cao khung nhôm nổi chống ẩm, toàn bộ công trình sơn 01 mước 02 nước phủ sau khi bả matic.

- Mái che trụ bơm: Kết cấu mái lợp tôn dày 5 mm, xà gồ thép hộp tráng kẽm (60x120x1,8)mm, đóng trần tôn lạnh dày 4 mm. Vì kèo thép cấu tạo từ thép hình ghép đôi với nhau, trong đó thanh đình trên cấu tạo từ 2 thép hình (70 x 70 x 6) mm ghép đôi; Thanh đứng và thanh xiên vì kèo cấu tạo từ 2 thép hình (50 x 50 x 5) mm ghép đôi, toàn bộ các thép hình được liên kết với nhau bằng các bản mã là thép tấm dày 10 mm hàn liên tục bằng que hàn E42.

- Khu chứa xăng dầu: Cấu tạo âm dưới nền đất, đáy bể lót đá 4x6 vữa ximăng mác 100 dày 100 mm, thành bể xây gạch thẻ (4x8x19)cm vữa ximăng mác 75, trát vữa ximăng mác 75. Bể gồm 02 bể chứa xăng dầu, dung tích mỗi bể 25 m^3, đường kính 2,4 m thép tấm dày 8-10 mm, nắp và cổ bồn dày 8 mm kèm theo giăng cao su và bulông, bồn neo bằng thép bản 50x50 mm vào các ụ bêtông cốt thép đá 1x2 mác 200. Bên trong khu chứa được đắp bằng cát sạch chống cháy, phía trên đậy bằng các tấm đan bêtông cốt thép đá 1x2 mác 200.

- Bệ đỡ trụ bơm: Cấu tạo đáy bệ lót đá 4x6 ximăng mác 50 dày 100mm, thành bể xây gạch thẻ (4 x 8 x 19) cm vữa ximăng mác 75 trát vữa ximăng mác 75, viền thép hình 40x40x4mm chu vi xung quanh mặt trên của bệ đỡ trụ bơm. Bệ đỡ trụ bơm dùng để lắp đặt các trụ bơm xăng dầu.

- Trụ bơm: được lắp đặt 04 cái cấu tạo bằng thép chống rỉ, trên trụ bơm được gắn motor phòng nổ, bộ đếm điện tử, dây bơm xăng dầu, hệ thống tự động báo số liệu bán hàng…

b. Các hạng mục công trình phụ trợ:

Bảng 1.4: Các hạng mục công trình phụ trợ

STT	Hạng mục	Diện tích(m^2)
1	Khu nhà vệ sinh	10,26
2	Sân bê tông, đường giao thông nội bộ	185
3	Tường rào	100m
4	Mương chứa đường ống công nghệ	-m

(Nguồn: Thuyết minh báo cáo kinh tế kỹ thuật)

Kết cấu các hạng mục công trình phụ trợ:

- Nhà vệ sinh: Kết cấu móng, trụ, dầm, sênô bêtông cốt thép đá 1x2 mác 200; Móng bó nền xây đá chẻ (15 x 20 x 25)cm vữa ximăng mác 75, tường xây gạch Tuynen (4 x 8 x

19) cm vữa ximăng mác 50, tô vữa ximăng mác 75, nền nhà vệ sinh lát gạch chống trơn (300x300) mm, ốp tường nhà vệ sinh cao 1,8 m bằng gạch (300 x 600) mm. Cửa đi và cửa sổ dùng cửa nhôm Xingfa, kính cường lực mờ dày 8 mm, mái lợp tôn kẽm màu dày 5 mm, xà gồ thép hộp tráng kẽm (50 x 100 x 1,8) mm, trần thạch cao khung nhôm nổi chống ẩm, toàn bộ công trình sơn 01 nước 02 nước phủ sau khi bả matic. Thiết bị vệ sinh xí bệt, Lavabo, tiểu treo nam.

- Sân bêtông: Toàn bộ sân trong công trình được đổ bêtông đá 1x2 mác 200 dày 150 mm, phía dưới là lớp đá 4x6 vữa ximăng mác 50 dày 100 mm.

- Tường rào xây cao 2,4 m so với Coste sân bêtông. Tường rào kín xây bằng gạch tuyen (8 x 8 x 19) cm vữa ximăng mác 50, tô trát vữa ximăng mác 75. Trụ tường rào có móng bêtông cốt thép đá 1x2 mác 200 đặt trên nền đất tự nhiên, đà kiềng bêtông cốt thép đá 1x2 mác 200, thành tường rào từ mặt đất tự nhiên đến Coste sân bêtông xây đá chẻ (15 x 20 x 25) cm.

- Mương chứa đường ống công nghệ: Đáy mương lót đá 4x6 vữa ximăng mác 50 dày 100mm, thành mương xây đá chẻ (15 x 20 x 25) cm vữa ximăng mác 75, đan mương đá 1x2 mác 200. Mương dùng để chứa các đường ống công nghệ như ống nhập xăng dầu, ống xuất xăng dầu.

c. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường:

Bảng 1.5: Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

STT	Hạng mục	Diện tích(m^2)
1	Hầm tự hoại 03 ngăn xây ngầm bên dưới nhà vệ sinh có thể tích 5m^3	4,84
2	Bể thu, xử lý dầu thải 3m^3	4,48
3	Kho chất thải nguy hại	4
4	Thùng chứa rác 20 lít	5
5	Hệ thống thu gom nước mưa ngoài nhà	48 m
	Hố ga thu gom nước mưa	02

(Nguồn: Thuyết minh báo cáo kinh tế kỹ thuật)

Kết cấu các hạng mục công trình:

- Hầm tự hoại có dung tích 5 m^3, cấu tạo 03 ngăn gồm 01 ngăn chứa và 02 ngăn lắng, tường xây gạch 2 lỗ (4 x 8 x 19) cm vữa ximăng mác 75, tô vữa ximăng mác 75, đáy hầm lát gạch thẻ dày 50 vữa ximăng mác 75, thành hầm và đây hầm lát vữa ximăng mác 75, đánh màu bằng ximăng nguyên chất. Đan đậy nắp hầm tự hoại bằng bêtông cốt thép đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ. Hố ga xây bằng gạch ống (8 x 8 x 19) cm vữa ximăng mác 75 không

tô trát, thành bố ga bố trí các ống PVC D21 mm để thoát nước ngang, bên ngoài thành hố ga đồ đá 4x6 không vữa ximăng. Đan hố ga bằng bêtông cốt thép đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ.

- Bể thu, xử lý dầu thải: Cấu tạo đáy mương lót đá 4x6 vữa ximăng mác 100 dày 100 mm, thành bể xây gạch thẻ (413 x 19) cm vữa ximăng mác 75, trát vữa ximăng mác 75. Thành bể láng vữa ximăng mác 75 dày 20 mm, trong bể chứa các ống PVC D114 mm thông nhau giữa các ngăn để chứa dầu thải. Mương thu dầu thải cấu tạo đáy mương lót đá 4x6 vữa ximăng mác 50 dây 100 mm, thành mương xây đá chẻ (15 x 20 x 25) cm vữa ximăng mác 75, đan mương đá 1x2 mác 200. Mương dùng để dẫn dầu thải vào bề thu và xử lý dầu.

- Kho chứa chất thải nguy hại: Khung, cột bằng thép, vách tole, mái lợp tolen nền xi măng.

- Hệ thống thoát nước ngoài nhà với tổng chiều dài khoảng 48 m: Đáy mương lót đá 4x6 vữa ximăng mác 50 dày 100mm, thành mương xây đá chẻ (15 x 20 x 25) cm vừa ximăng mác 75. Đan đậy mương bằng bêtông đá 1x2 mác 200, xung quanh các cạnh của tấm đan viền thép hình (40x40x4)mm. Hệ thống thoát nước thoát vào các hố ga xây bằng gạch thẻ (4 x 8 x 19) cm vữa ximăng mác 75 đậy bằng các tấm đan bêtông cốt thép đá 1x2 mác 200 và từ các hố ga nước thải được thoát ra hệ thống thoát nước đô thị Phan Rang - Tháp Chàm.

Ngoài ra còn có công trình phục vụ phòng cháy chữa cháy:

- Bể cát; Nước chữa cháy: Diện tích S = 2,7 m x 1,1 m = 2,97 m^2. Cấu tạo đáy bể 4x6 vữa ximăng mác 50 dày 100 mm, thành bể xây gạch thẻ (4 x 8 x 19) cm vữa ximăng mác 75, trát vữa ximăng mác 75. Thành bể bả matic, sơn 01 nước lót, bể gồm 02 ngăn: 01 ngăn chứa cát chữa cháy và 01 ngăn chứa nước chữa cháy.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư:

4.1. Nhu cầu nguyên vật liệu giai đoạn xây dựng:

Bảng 1.6: Nhu cầu nguyên vật liệu giai đoạn xây dựng

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng	Khối lượng (tấn)	Nguồn cung cấp
1	Xi măng PC40	Tấn	47	47	T.P Phan Rang - Tháp Chàm
2	Đá 1*2, 4*6	m^3	80	128	
3	Đá chẻ 20x20x25	m^3	50	80	
4	Cát xây, tô	m^3	100	14	
5	Gạch xây các loại	Viên	35000	35	
6	Thép hình, thép tấm...	kg	850	0,85	
7	Thép rằn, thép tròn các loại	Tấn	6	6	
8	Các vật liệu khác..	Tấn	2	2	

Tổng cộng	**313**	

(Nguồn: Thuyết minh báo cáo kinh tế kỹ thuật)

*** Nhu cầu và nguồn cung cấp nước:**

- Nước dùng cho công nhân sinh hoạt: sử dụng nguồn nước từ Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Ninh Thuận. Dự tính trung bình có khoảng 10 công nhân lao động trên công trường hàng ngày. Nhu cầu sử dụng nước cho khoảng 10 công nhân lao động trên công trường là 120 l/người.ngày đêm đối với 3 công nhân ở tại công trường và 15 l/người.ngày đêm đối với 7 công nhân không ở tại công trường (TCVN 4513:1998 - cấp nước - mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế): (3 x 120) lít/1000 + (7 x 15) lít/1000 = 0,47 m^3/ngày.đêm.

- Nước dùng cho hoạt động thi công xây dựng:

+ Nước cho hoạt động trộn vữa, bê tông: 2m^3/ngày.đêm.

+ Nước dùng cho hoạt động xịt rửa máy móc, các thiết bị thi công: 1m^3/ngày. đêm.

+ Nước dùng cho hoạt động phun ẩm khu vực thi công: 0,5 lít/ lần x 636,7 m x 3 lần/ngày = 1m^3/ngày.đêm.

*** Nhu cầu và nguồn cung cấp điện:**

- Nhu cầu sử dụng điện giai đoạn xây dựng của dự án khoảng 100 kWh/tháng.

- Nguồn cung cấp điện Công ty Điện lực Ninh Thuận.

4.2. Nhu cầu nguyên, nhiên, vật liệu giai đoạn hoạt động:

Tại dự án không diễn ra hoạt động sản xuất, vì thế nguyên liệu sử dụng tại dự án cũng là sản phẩm kinh doanh của dự án là các loại xăng dầu được xuất bán cho khách hàng.

*** Nhu cầu và nguồn cung cấp nước:**

Căn cứ vào TCXDVN 33:2006. Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt của 5 nhân viên làm việc/ca, một ngày 2 ca là: 5 người x 25 lít/người/ca x 2 ca = 0,25 m^3/ngày.

Nước cấp cho khách đến đổ xăng tại dự án: 100 người x 5 lít = 0,5 m^3/ngày

Căn cứ vào TCXDVN 33:2006 thì lượng nước sử dụng theo tiêu chuẩn cấp nước rửa sàn, sân đường bê tông là 8 lít/m^2 x 185 m^2 = 1,48 m^3/ngày.

- Nguồn cung cấp: Nước cấp cho các hoạt động của dự án được lấy từ nước máy của Công ty Cổ phần cấp nước tỉnh Ninh Thuận.

*** Nhu cầu và nguồn cung cấp điện:**

- Nhu cầu sử dụng điện giai đoạn hoạt động của dự án khoảng: 583 kW/tháng.

- Nguồn cung cấp điện Công ty Điện lực Ninh Thuận.

4.3. Máy móc, thiết bị phục vụ của dự án đầu tư:

4.3.1. Máy móc thiết bị trong giai đoạn xây dựng:

Bảng 1.7: Máy móc thiết bị giai đoạn xây dựng.

Stt	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Định mức nhiên liệu
1	Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	Chiếc	3	Dùng điện
2	Máy đầm bê tông, dầm dùi - công suất: 1,5kW	Chiếc	4	
3	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg	Chiếc	2	
4	Máy hàn xoay chiều - công suất: 23kW	Chiếc	2	
5	Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	Chiếc	5	
6	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,5 - 7 t	Chiếc	3	Dầu DO 31 lít/ngày/chiếc
Tổng cộng			**19**	**93** lít/ngày

(Nguồn: Thuyết minh báo cáo kinh tế kỹ thuật)

(Định mức nhiên liệu theo Quyết định số 3882/QĐ-SXD ngày 13/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận về việc công bố đơn giá nhân công; Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận).

4.3.2. Máy móc thiết bị trong giai đoạn hoạt động:

a. Máy móc, thiết bị phục vụ chính cho các hoạt động dự án:

Bảng 1.8: Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ dự án.

Stt	Thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bồn chứa xăng dầu	Bồn	2
2	Trụ bơm xăng dầu	Trụ	4
3	Bộ đếm điện tử	Bộ	4
4	Cò bơm nhiên liệu	Cái	4
5	Dây bơm	Cái	4
6	Hệ thống tự báo số liệu bán hàng	Cái	1
7	Máy phát diện dự phòng	Cái	1

(Nguồn: Thuyết minh báo cáo kinh tế kỹ thuật)

0b. Máy móc, thiết bị phục vụ PCCC

- Hệ thống báo cháy tự động cho nhà quản lý: Đầu tư mới hệ thống báo cháy tự động cho nhà quản lý gồm (Đầu báo cháy khói, nút nhấn khẩn báo cháy, chuông báo cháy, đèn báo cháy, đèn chiếu sáng sự cố, cáp chống cháy CXV/Fr Tel 5 mm) dây điên cần nguồn 2 x 25 mm^2) đấu nối về trung tâm báo cháy 04 zônháy tự động cho nhà quản lý gồm (Đầu báo cháy khói, nút nhấn khẩn báo cháy, chuông báo cháy, đèn báo cháy, đèn chiếu sáng sự cố, cáp chống cháy CXV/Fr 2 x 1,5 mm^2, dây điện cấp nguồn 2 x 2,5 mm^2...) đấu nối về

trung tâm báo cháy 04 zôn 24 V đặt tại nhà quản lý.

- Đầu tư phương tiện chữa cháy: Bố trí các bình chữa cháy loại khí CO_2 gồm bình 25 kg CO_2, bình 4 kg CO_2, bình bột ABC loại 4 kg cho các vị trí như bể chứa xăng dầu, khu trụ bơm. Nhà quản lý. Ngoài ra còn bố trí 02 chăn chiên chữa cháy, 01 bộ dụng cụ phá dỡ như: Búa tạ, kìm cộng lực, xà beng, cưa tay và các bảng cấm lửa, cấm hút thuốc.

- Hệ thống tiếp địa: Hệ thống tiếp địa cho khu trụ bơm và bể chứa xăng đầu gồm cọc thép mạ đồng D16, L=2,4 m được đóng sâu cách mặt đất 0,8m, khoảng cách các cọc là 3 m, dây tiếp địa là cáp đồng trần 50mm2 nối trực tiếp từ thiết bị đến cục thép mạ đồng bằng các mối hàn hóa nhiệt.

- Hệ thống chống sét: Thiết kế hệ thống chống sét cho công trình gồm 01 kim thu sét có bán kính bảo vệ R=50 m, phương pháp chống sét sử dụng loại thiết bị thu sét tạo tia tiên đạo. Cấu tạo của hệ thống chống sét gồm: 01 kim thu sét có bán kính bảo vệ R-50 m đặt trên 01 ống thép tráng kẽm STK D60 cao m được cố định vào kết cấu mái và hệ thống dây chẳng đỡ 04 phía dùng cáp thép đường kính 8 mm. Dây dẫn sét là cáp đồng trần C50 mm^2 đi xuống hộp kiểm tra điện trở, 1-24 m được đóng sâu cách mặt đất 0,8 m, khoảng cách các cọc là 3m.

- Hệ thống cấp nước ngoài nhà: Thiết kế 01 trụ tiếp nước chữa cháy cho xe chữa cháy được đấu nối từ hệ thống cấp nước đô thị Phan Rang - Tháp Chàm.

5. Các thông tin khác

*** Nhu cầu về nhân công xây dựng:**

Nhân công xây dựng khoảng 10 người là người dân địa phương.

*** Cơ cấu tổ chức giai đoạn vận hành**

Tổng số quản lý và nhân viên tại dự án là 5 người.

Chương II
SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

Công ty Cổ phần kinh doanh tổng hợp Ninh Thuận được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4500137440 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 4 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 08 tháng 7 năm 2016. Dự án Cửa hàng xăng dầu Phước Mỹ của Công ty Cổ phần kinh doanh tổng hợp Ninh Thuận phù hợp với các Quyết định như sau:

- Về quy hoạch ngành xăng dầu: Vị trí đề xuất dự án đầu tư Cửa hàng xăng dầu Phước Mỹ có trong danh mục địa điểm đầu tư cửa hàng xăng dầu trên địa bàn tỉnh được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 (vị trí số 1, Mục B).

- Về quy hoạch sử dụng đất: Căn cứ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Phan Rang - Tháp Chàm được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 28/6/2022 thì khu đất Công ty Cổ phần kinh doanh tổng hợp Ninh Thuận đề xuất thực hiện dự án Cửa hàng xăng dầu Phước Mỹ có diện tích 636,7 m^2 được quy hoạch là đất thương mại dịch vụ ; như vậy về quy hoạch sử dụng đất là phù hợp.

- Về quy hoạch xây dựng: Theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng thành phố Phan Rang Tháp Chàm đã duyệt thì vị trí khu đất dự kiến đầu tư dự án Cửa hàng xăng dầu Phước Mỹ được xác định là đất thương mại; Đồng thời, theo Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của UBND tỉnh về việc cho Công ty Tổng hợp Ninh Thuận gia hạn thời hạn thuê đất tại phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm để tiếp tục sử dụng vào mục đích văn phòng làm việc và cửa hàng kinh doanh bia Sài Gòn (đất thương mại dịch vụ). Vì vậy, việc đăng ký đầu tư dự án Cửa hàng xăng dầu Phước Mỹ cơ bản phù hợp.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường:

Đối với giai đoạn xây dựng, dự án chỉ phát sinh bụi, khí thải từ quá trình thi công, xây dựng. Xung quanh dự án có nhà dân sinh sống nên chủ dự án sẽ có những biện pháp giảm thiểu như sau: phun nước dập bụi, làm hàng rào cao 2 m bao quanh công trường đang thi công, xe ra vào tránh những khung giờ nghỉ, không bóp còi,….

Đối với giai đoạn đi vào vận hành sẽ phát sinh các loại chất thải như sau:

- Nước thải sinh hoạt: phát sinh khoảng 0,75 m^3/ngày. đêm. Nước thải sinh hoạt trong quá trình hoạt động của Dự án sẽ được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn theo QCVN

14:2008/BTNMT (cột B)- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và dẫn qua bể chứa và tái sử dụng trong khuôn viên dự án.

- Nước rửa sân bê tông, đường nội bộ: Căn cứ vào TCXDVN 33:2006 thì lượng nước sử dụng để tiêu chuẩn cấp nước rửa sân đường bê tông là 8 lít/m^2 x 185 m^2 = 1,48 m^3/ngày.

- Chất thải rắn sinh hoạt: phát sinh khoảng 5 kg/ngày sẽ được thu gom đúng quy định và hợp đồng với đội vệ sinh phường Phước Mỹ thu gom..

- Đối với chất thải nguy hại: được thu gom, lưu chứa tạm thời trong kho chứa chất thải nguy hại và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

- Hơi xăng dầu: Lắp các van thở cho các bể chứa xăng dầu của kho chứa theo đúng quy định kỹ thuật nhằm để kiểm soát áp suất dư và áp suất chân không trong bể để đảm bảo an toàn cho bể chứa và chống tổn thất do bay hơi xăng dầu trong quá trình vận hành.

Chủ dự án sẽ tuân thủ, chịu trách nhiệm về công tác đảm bảo môi trường theo các quy chuẩn nêu trên.

Qua khảo sát tại khu vực thực hiện dự án cho thấy chất lượng môi trường tại khu vực còn khá tốt, xung quanh khu vực không có các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Do đó việc đầu tư và xây dựng dự án là hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

Chương III

HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật

1.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường

Khu vực dự án nằm trong thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận. Vì vậy, dữ liệu hiện trạng môi trường khu vực dự án được thu thập và liệt kê theo dữ liệu quan trắc các thành phần môi trường định kỳ của các Dự án, cơ sở sản xuất kinh doanh gần kề và kết quả quan trắc môi trường định kỳ của mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Ninh Thuận. Chi tiết như sau:

1.1.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường không khí xung quanh

Dữ liệu hiện trạng môi trường không khí xung quanh khu vực dự án được thu thập và liệt kê theo dữ liệu quan trắc môi trường định kỳ về khí tác động từ năm 2021,2022. Cụ thể như sau:

- Vị trí lấy mẫu: Ngã 5 Phủ Hà (Tp. Phan Rang - Tháp Chàm) cách khu vực dự án khoảng 800 m. Ký hiệu mẫu: KK-GT06. Tọa độ: x = 1280121; y = 0579750.

- Thời gian quan trắc: năm 2021, 2022. Tần suất: 02 tháng/lần, 06 đợt/năm.

- Kết quả phân tích:

Bảng 3.1: Kết quả các đợt quan trắc định kỳ không khí tại ngã 5 Phủ Hà

Thông số		Tiếng ồn (dBA)	Bụi lơ lửng (TSP) ($\mu g/m^3$)	NO_2 ($\mu g/m^3$)	SO_2 ($\mu g/m^3$)	CO ($\mu g/m^3$)
Năm 2021	Đợt 1/2021	**74**	207	16	27	15.224
	Đợt 2/2021	**72**	115	KPH	19	10.073
	Đợt 3/2021	69,7	190	98	110	<6.000
	Đợt 4/2021	**78,9**	**320**	97	110	<6.000
	Đợt 5/2021	70	137	116	120	5.160
	Đợt 6/2021	**72,7**	**502,76**	< 20	< 44,1	< 4.500
Năm 2022	Đợt 1/2022	**75**	30	11	22	4.500
	Đợt 2/2022	**79**	39	10	14	4.500
	Đợt 3/2022	**78**	58	13	14	5.173
	Đợt 4/2022	**73**	**448**	35	14	4.855
	Đợt 5/2022	**72**	91	10	14	5.464
	Đợt 6/2022	69	179	10	14	4.500
QCVN 05:2023/BTNMT		70	300	200	350	30.000

(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường Ninh Thuận)

Ghi chú:

- Kết quả phân tích TSP, SO_2, NO_2, CO tại bảng trên được so sánh với cột 1 giờ của QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- Kết quả đo tiếng ồn tại bảng trên được so sánh với cột từ 6 giờ đến 21 giờ khu vực thông thường của QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- Ký hiệu "KPH": Không phát hiện.

Nhận xét: Kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh tại vị trí quan trắc có giá trị hầu hết các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép. Riêng giá trị tiếng ồn hầu hết là vượt quy chuẩn từ 1,2 dBA cho đến 1,3 dBA ; giá trị thông số Bụi vượt vào các đợt như đợt 4 và đợt 6 năm 2021 vượt lần lượt 1,1 lần và 1,7 lần và đợt 4 năm 2022 vượt 1,5 lần.

Kết luận: với chất lượng không khí khu vực lân cận dự án như trên, việc hình thành dự án hoàn toàn phù hợp.

1.1.2. Dữ liệu về hiện trạng môi trường nước mặt gần khu vực dự án

Dữ liệu về đặc điểm môi trường nước mặt theo chương trình quan trắc môi trường định kỳ từ mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Ninh Thuận như sau:

- Vị trí lấy mẫu: Cầu Mã Đạo trên Kênh Ông Cố đoạn qua phường Phước Mỹ; cách vị trí dự án khoảng 350m về phía Tây Nam.

- Tọa độ vị trí: x = 1280634; y = 0579243 (hệ VN 2000).

- Kí hiệu vị trí: B2.

- Thời gian lấy mẫu: Các tháng trong năm 2021, 2022:

Bảng 2.1: Kết quả quan trắc môi trường định kỳ nước mặt theo chương trình quan trắc định kỳ của tỉnh Ninh Thuận tại vị trí tham khảo.

Tháng	**Thông số**											
	Nhiệt độ	pH	DO	TSS	Sắt (Fe)	Phosphat (PO_4^{3-} theo P)	Amoni (NH_4^+ theo N)	Nitrit (NO_2^- theo N)	Nitrat (NO_3^- theo N)	BOD_5 (20^oC)	COD	Coliform
Năm 2021												
T1	24,1	7,6	6,1	14,4	1,4	0,14	**1,71**	0,002	0,2	**9,9**	**16**	**240.000**
T2	27,7	7,8	6,0	11,2	0,2	0,01	0,25	0,025	0,79	1,9	6,6	**24.000**
T3	30,6	8,2	6,0	< 5,0	0,9	0,01	**1,86**	0,006	0,51	**6,2**	14	2.400
T4	32,2	7,6	6,0	6,4	0,5	0,06	0,45	0,02	0,46	3	9	4.600
T5	32,2	7,8	6,1	7,5	1,4	0,28	**2,29**	0,012	0,03	**12**	**21**	**46.000**
T6	32,2	8,0	5,6	**236,7**	**6,7**	0,19	0,27	0,041	0,2	4	9	**240.000**
T7	31,3	7,6	5,8	23	0,012	0,01	**1,44**	0,019	0,2	3	9	**24.000**

T8	31,3	7,2	6,4	18,6	0,76	0,114	0,746	0,013	0,054	**10,3**	**18,7**	**19.000**
T9	30,2	7,9	6,1	13	0,37	0,03	0,265	0,008	0,077	**10**	16	4.600
T10	29,1	8,2	4,2	66	0,61	0,12	0,11	0,004	0,39	**8**	**19**	210
T11	29,2	7,6	4,3	21	**1,9**	0,13	0,18	0,006	0,27	**15**	**31**	930
T12	26,3	7,2	5,6	85	**1,7**	**0,51**	0,21	0,003	1,04	**7**	**16**	150
Năm 2022												
T1	27,6	7,6	5,1	19	KPH	0,18	0,90	KPH	0,27	**8**	**16**	**460.000**
T2	29,4	8,4	5,0	5,2	0,5	0,10	0,98	<0,006	0,78	**9,8**	14,7	**23.000**
T3	27,9	8,5	4,2	7	KPH	KPH	0,25	0,072	0,69	2,6	6,6	**43.000**
T4	28,4	7,9	5,3	21,4	1,20	< 0,09	1,14	0,022	0,41	3,9	6,6	**49.000**
T5	32,4	8,7	5,1	48,8	1,37	0,18	1,23	0,014	0,32	4,6	8,1	**240.000**
T6	29,5	7,9	5,9	15,7	1,69	0,14	0,94	0,016	0,35	4,5	10,3	**240.000**
T7	28,5	7,6	5,1	26,3	1,05	0,16	1,26	0,018	0,38	6,0	11,8	**460.000**
T8	29,1	6,9	5,3	30,0	1,34	0,42	1,73	0,031	KPH	**11,3**	15	**2.400.000**
T9	30,7	7,3	5,9	30,0	0,92	0,14	1,07	0,052	0,20	**6,8**	12,8	**540.000**
T10	28,7	7,2	4,1	7,0	0,56	0,18	4,38	0,011	0,14	**31,1**	**56,0**	**1.100.000**
T11	26,3	7,4	5,5	8,7	1,32	0,15	0,97	0,017	0,33	**15,9**	**32,0**	**240.000**
T12	28,2	7,6	5,1	<5	0,79	0,32	1,82	0,016	0,50	**8,1**	**16,2**	**350.000**
Năm 2023												
T1	24,5	6,3	5,1	8	0,38	0,95	3,17	0,022	0,32	**15,5**	**27,2**	**24.000**
T2	27,9	6,7	4,5	6	0,66	0,5	3,5	0,009	0,53	**7,5**	**16,9**	**240.000**
T3	26,1	7,59	3,3	90	1,89	0,12	3,19	0,274	0,2	**31,9**	**45**	**280.000**
T4	28,4	6,8	5,4	6,3	KPH	0,22	0,5	0,02	<0,14	**6,6**	14,7	**9.400**
T5	28,9	7,52	3	42,7	1,42	0,56	3,89	0,008	0,24	**16,7**	**27,3**	**2.400.000**
T6	26,5	6,8	4,5	6,5	0,89	0,48	4,37	0,033	< 0,14	**14,1**	**21,7**	**18.000**
T7	30,3	7,67	3,1	30,4	1,49	0,24	2,77	KPH	< 0,14	**12,4**	**22,6**	**22.000**
T8	**Thời điểm từ tháng 8-tháng 12 điểm cầu Mã Đạo đang được chặn dòng nên không có nước lưu thông nên dữ liệu các tháng này không có.**											
T9												
T10												
T11												
T12												
QCVN	-	6-8,5	≤5	≤100	-	-	-	-	-	≤6	≤15	≤5000

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Ninh Thuận)

Ghi chú:

- Kết quả phân tích tại bảng được so sánh với giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông suối, kênh, mương, khe rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước với mức phân loại chất lượng nước loại B, bảng 2 của QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

- Ký hiệu " - ": Quy chuẩn không quy định.

Nhận xét: Kết quả phân tích tại bảng trên cho thấy hầu hết giá trị các thông số đạt giới hạn cho phép. Riêng một số thông số vượt giới hạn cho phép, cụ thể như sau:

- Năm 2021:

+ Thông số TSS vào tháng 6 vượt quy chuẩn 23,67 lần;

+ Thông số BOD_5 hầu như vượt quy chuẩn, riêng tháng 2,4,6,7 đạt quy chuẩn.

+ Thông COD tại các tháng 5,8,10,11,12 vượt quy chuẩn từ 1,1-3,7 lần.

+ Chỉ số Coliform tại các tháng 1,2,5,6,7 vượt quy chuẩn từ 3,8-48 lần.

- Năm 2022:

+ Thông số BOD_5 tại các tháng hầu như vượt quy chuẩn, riêng tháng 3,4,5,6,7 đạt quy chuẩn.

+ Thông COD tại các tháng 1,10,11,12 vượt quy chuẩn từ 1,3-2,1 lần.

+ Chỉ số Coliform tại tất cả các tháng đều vượt quy chuẩn từ 4,6-220 lần.

- Năm 2023:

+ Thông số BOD_5 tại các tháng hầu như vượt quy chuẩn.

+ Thông COD tại các tháng hầu như vượt quy chuẩn. Riếng tháng 4 đạt quy chuẩn.

+ Chỉ số Coliform tại tất cả các tháng đều vượt quy chuẩn từ 1,9-480 lần.

Nguyên nhân: Nước mặt quan trắc trên Kênh Ông Cố vượt quy chuẩn cho phép có thể một phần do hoạt động dân sinh; một phần ảnh hưởng bởi nước mưa chảy tràn cuốn theo chất thải trực tiếp xuống kênh.

Kết luận: Với kết quả phân tích chất lượng nước mặt tại trên Kênh Ông Cố thì nhìn chung các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép. Riêng kết quả các thông số TSS, BOD_5, COD, Nitrit, Amoni và Coliform vượt quy chuẩn tại một số lần quan trắc, nguyên nhân có thể do ảnh hưởng chất lượng nước từ thượng nguồn đổ về và một phần do hoạt động sản xuất nông nghiệp, chất thải sinh hoạt của người dân xả thải trực tiếp làm ảnh hưởng chất lượng nước.

1.2. Dữ liệu về tài nguyên sinh vật:

- Tới thời điểm hiện nay, khu vực dự án vẫn chưa có công trình nghiên cứu, báo cáo, tài liệu nào về về tài nguyên, đa dạng sinh học. Trong khu vực dự án và xung quanh khu vực dự án không có các vùng sinh thái nhạy cảm như đất ngập nước, vườn quốc gia, khu bảo vệ thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển…

- Nhìn chung đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án tương đối nghèo nàn về chủng loài và số lượng. Theo khảo sát thực tế tại hiện trường và khảo sát ý kiến người dân sống gần khu vực thực hiện dự án, hiện đạng động thực vật như sau:

+ Động vật trên cạn: Xung quanh dự án khu vực không có các loại chim thú quý

hiếm thuộc danh mục cần bảo vệ. Động vật xung quanh và trong khu vực dự án không đa dạng về loài cũng như số lượng rất nhỏ. Chủ yếu là các loài gặm nhấm như chuột, các loại chim như: cu đất, bìm bịp, chao chảo. Ngoài ra còn một số loài động vật phát triển như: cào cào, châu chấu, bướm; Động vật lưỡng cư: ếch, nhái; Bò sát rắn… tuy nhiên số lượng không đáng kể.

+ Động vật dưới nước: Sát dự án có 1 mương nước nên động vật dưới nước chủ yếu là các loài nước ngọt như: cá lóc, các trê, cá chép, cá rô, tôm, cua, ốc… với số lượng thấp.

+ Về thực vật: Trong khu vực dự án thực vật chủ yếu là một số loài thân gỗ như: cây neem, cây dừa, cây keo...

2. Môi trường tiếp nhận nước thải của dự án:

Nước thải phát sinh từ sinh hoạt nhân viên phục vụ, khách đổ xăng được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn. Nước sau xử lý đạt cột B, QCVN14:2008/BTNMT được tái sử dụng trong khuôn viên dự án.

3. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án:

3.1. Hiện trạng chất lượng thành phần môi trường không khí

Vị trí lấy mẫu:

Stt	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ (hệ VN 2000)	Ký hiệu
01	Bên trong khuôn viên dự án (8h – 8h30)	x = 1280807 y = 0579932	KK-PM/L01
02	Bên trong khuôn viên dự án (10h – 10h30)		KK-PM/L02
03	Bên trong khuôn viên dự án (14h – 14h30)		KK-PM/L03

- Thời gian lấy mẫu: 07/12/2023 lúc 8-8h30; 10h-10h30;14h-14h30.

- Kết quả phân tích:

Bảng 3.2: Kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh dự án

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích			QCVN 05:2023/BTNMT
			KK-PM/L01	KK-PM/L02	KK-PM/L03	
01	Tiếng ồn	dBA	65	66	65	70
02	TSP	µg/Nm^3	38,2	43,1	57,7	300
03	SO_2	µg/Nm^3	KPH	11	KPH	350
04	NO_2	µg/Nm^3	23	KPH	KPH	200
05	CO	µg/Nm^3	< 4.500	< 4.500	< 4.500	30.000

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường)

Ghi chú:

- Kết quả phân tích TSP, SO_2,NO_2, CO tại bảng trên được so sánh với cột 1 giờ của QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- Kết quả đo tiếng ồn tại bảng trên được so sánh với cột từ 6 giờ đến 21 giờ khu vực thông thường của QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- Ký hiệu "KPH": Không phát hiện.

Nhận xét: Tất cả giá trị các thông số giám sát qua 3 đợt quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.

3.2. Hiện trạng chất lượng thành phần môi trường nước mặt

Vị trí lấy mẫu:

Stt	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ (hệ VN 2000)	Ký hiệu
01	Tại mương hở cách dự án 5m về phía Bắc (8h50 – 9h00)	x = 1280835 y = 0579927	NM-PM/L01
02	Tại mương hở cách dự án 5m về phía Bắc (10h50 – 11h00)		NM-PM/L02
03	Tại mương hở cách dự án 5m về phía Bắc (14h40 – 14h50)		NM-PM/L03

- Thời gian lấy mẫu: 7/12/2023 lúc 8-8h30; 10h-10h30;14h-14h30

- Kết quả phân tích:

Bảng 3.3: Kết phân tích hiện trạng nước mặt tại mương hở cách dự án 5m về phía Bắc

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích			QCVN 8:2023/ BTNMT
			NM-PM/L01	NM-PM/L02	NM-PM/L03	
01	pH	-	6,8	6,8	6,7	6-8,5
02	TSS	mg/L	8,0	7,5	7,5	≤100
03	BOD_5	mg/L	**14,2**	**11,5**	**12,8**	≤ 6
04	COD	mg/L	**29,4**	**23,6**	**28,8**	≤15
05	Tổng N	mg/L	<5	<5	<5	1,5
06	Tổng P	mg/L	0,23	0,23	0,23	0,3
07	Coliform	MPN/ 100ml	**33.000**	**31.000**	4.600	≤5000

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường)

Ghi chú:

Kết quả phân tích tại bảng được so sánh với giá trị giới hạn các thông số trong

nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước với mức phân loại chất lượng nước loại B, bảng 2 của QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Nhận xét: Kết quả phân tích các thông số pH, TSS, Tổng Nitơ Tổng Photpho đạt quy chuẩn cho phép. Riêng Thông số BOD_5, COD, Coliform vượt quy chuẩn cho phép cụ thể như sau :

+ Thông số BOD_5 tại cả 3 lần quan trắc đều vượt quy chuẩn lần lượt: 2,4 lần; 1,9 lần; 2,1 lần.

+ Thông số COD tại cả 3 lần quan trắc đều vượt quy chuẩn lần lượt: 2 lần; 1,6 lần; 1,9 lần.

+ Thông số Coliform tại lần quan trắc 01 ;02 vượt quy chuẩn lần lượt: 6,6 lần; 6,2 lần.

Nguyên nhân: Một số thông số như BOD, COD, amoni, Coliform tại kênh vượt quy chuẩn cho phép có thể một phần do hoạt động dân sinh; một phần ảnh hưởng bởi nước mưa chảy tràn cuốn theo chất thải trực tiếp xuống kênh.

Chương IV

ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng của dự án:

1.1. Đánh giá, dự báo các tác động:

1.1.1 Đánh giá tác động của việc chiếm dụng đất:

Khu đất dự kiến đầu tư dự án Cửa hàng xăng dầu Phước Mỹ được thực hiện trên khu đất đã được UBND tỉnh ra quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 về việc cho Công ty Tổng hợp Ninh Thuận gia hạn thời hạn thuê đất tại phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm để tiếp tục sử dụng vào mục đích văn phòng làm việc và cửa hàng kinh doanh bia Sài Gòn (đất thương mại dịch vụ). Cho nên việc Công ty tiến hành thực hiện dự án là không tác động đến việc chiếm dụng đất của bất kỳ cơ quan hay cá nhân nào.

1.1.2 Đánh giá tác động của hoạt động giải phóng mặt bằng:

a. Tác động do hoạt động giải phóng mặt bằng:

Hiện trạng khu đất thực hiện dự án là kho chứa bia cũ cấp xây dựng là cấp 4 với diện tích khoảng 200 m^2.

Hoạt động giải phóng mặt bằng trước khi đi vào xây dựng bao gồm công tác tháo dỡ kho cấp 4 này. Các tác động đến môi trường do công tác này gây ra chủ yếu như sau:

Chất thải rắn từ quá trình đập phá, tháo dỡ công trình hiện hữu:

Kho cấp 4, chi tiết như sau:

Tt	Hạng mục công trình	Kích thước				Số lượng	Khối lượng tường (m^3)	Khối lượng bê tông nền (m^3)
		B(m)	L(m)	H(m)	R(m)			
1	Nhà cấp 4 200m^2	10	20	6,4	0,3	1	24,0	30

+ Thành phần: chủ yếu là gạch vỡ, vữa xây, bê tông, tôn, sắt thép.

+ Lượng thải: sau khi phá dỡ kho này lượng thải khoảng 145,2 m^3

- Công thức tính khối lượng tường: (B*H+L*H)*R*2

B: chiều rộng, L: chiều dài, H: chiều cao; R: độ dày tường.

- Công thức tính khối lượng bê tông nền: (B* L*0,15). Trong đó chiều dày của

lớp bê tông nền là 0,15 m đối với kho cấp 4.

Đánh giá tác động: Với khối lượng thải này nếu không được xử lý đúng quy định sẽ làm ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường.

1.1.3. Đánh giá tác động do vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị và thi công các hạng mục công trình của dự án:

Các hoạt động trong giai đoạn thi công chủ yếu thực hiện bằng biện pháp thủ công kết hợp với cơ giới. Bụi, khí thải và tiếng ồn chủ yếu phát sinh trong quá trình đào đắp đất, vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng và thi công xây dựng hạ tầng. Lượng bụi và khí thải phát sinh trong giai đoạn này diễn ra trong thời gian ngắn, phạm vi hẹp tại các vị trí thi công móng, hạ tầng vì vậy các tác động được đánh giá ở mức trung bình, có thể giảm thiểu được.

Các chất gây ô nhiễm chủ yếu là bụi; khí thải từ động cơ chứa CO, SO_x, NO_x, VOC (chất hữu cơ bay hơi).

a. Ô nhiễm do bụi:

Nguồn phát sinh: Trong quá trình xây dựng, các hoạt động thi công sẽ làm phát sinh bụi gồm:

- Phát sinh chủ yếu từ các hoạt động thi công đào đắp đất, san lấp phục vụ xây dựng dự án.

- Phát sinh từ hoạt động của phương tiện giao thông vận chuyển nguyên vật liệu, bốc dỡ vật liệu: xi măng, cát, đá dăm, đất...

- Nồng độ bụi phụ thuộc quy mô, mức độ của các hoạt động phát sinh bụi, điều kiện tiểu khí hậu (tốc độ gió, hướng gió, độ ổn định khí quyển…), tính chất vật lý của vật liệu (cấu trúc hạt, độ ẩm trung bình của vật liệu). Các hoạt động này diễn ra rải rác trên toàn tuyến và chỉ tác động trong thời gian ngắn.

Thành phần và lượng thải:

+ Bụi do hoạt động thi công đào đắp, san ủi phục vụ xây dựng:

Lượng phát thải: Tại khu vực thi công mức độ khuếch tán bụi phụ thuộc nhiều vào khối lượng đào đắp đất. Bụi khuếch tán được tính toán dựa theo hệ số ô nhiễm và khối lượng đào đắp đất. Dựa theo tài liệu hướng dẫn đánh giá tác động môi trường của Ngân hàng Thế giới *(Enviromental assessment sourcebook, volume II, sectoral guidelines, enviroment, World Bank, Washington DC, 8/1991),* hệ số ô nhiễm được xác định theo công thức:

$$E = k \times 0{,}0016 \times \frac{\left(U/2{,}2\right)^{1,4}}{\left(M/2\right)^{1,3}}$$

Trong đó:

E: Hệ số ô nhiễm (kg/tấn).

k: Cấu trúc hạt có giá trị trung bình là 0,35.

U: Tốc độ gió (2,5 m/s).

M: Độ ẩm trung bình của vật liệu là 22,8%.

Sử dụng công thức trên ta tính được hệ số ô nhiễm E = 0,01127 kg/tấn.

(Khối lượng riêng trung bình của đất là 1,4 tấn/m³ => E=0,01127 kg/tấn = 0,01578 kg/m³= 15,8 g/m³). Theo tài liệu tham khảo của Tổ chức Y tế thế giới (WHO), 1993, hệ số phát thải bụi do quá trình đào đắp khoảng 1-100 g/m^3 Kết quả tính toán trên là phù hợp.

Căn cứ vào khối lượng đào, đắp đất của Dự án, lượng bụi phát sinh vào môi trường không khí từ hoạt động thi công đào, đắp đất của Dự án được tính toán như sau:

Bảng 4.1: Lượng bụi phát sinh trong quá trình đào đắp đất thi công

STT	Hạng mục	Khối lượng		*Lượng bụi phát sinh (kg)*	Tải lượng bụi (mg/s)
		m^3	**Tổng đào dắp (tấn)**		
I	**Nền nhà, HTXLNT**				
1	Khối lượng đào	130	602	4,9	0,05
2	Khối lượng đắp	300			

Ghi chú: *Khối lượng riêng trung bình của đất là 1,4 tấn/m³.*

Đánh giá ảnh hưởng bụi phát sinh từ quá trình đào đắp, san ủi:

Xung quanh khu vực thi công dự án có rất nhiều nhà dân sinh sống. Với tải lượng bụi như trên sẽ ảnh hưởng đến chất lượng mô trường xung quanh và công nhân thi công dự án.

Trong quá trình thi công, Chủ dự án sẽ cùng đơn vị thi công áp dụng các biện pháp giảm thiểu phù hợp để không làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh củng như giảm thiểu tối đa tác động đến công nhân thi công. Các biện pháp phòng ngừa giảm thiểu bụi trong quá trình thi công, chi tiết cụ thể để cập tại phần biện pháp của báo cáo.

+ Bụi phát sinh từ các quá trình vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng:

Bụi phát sinh từ các thiết bị vận chuyển chủ yếu là ô tô tải trong quá trình vận chuyển cuốn theo đất đá gây bụi... Các loại bụi và khí này thường là: bụi, CO, NO_2, SO_2...

Khối lượng nguyên vật liệu phục vụ cho công trình dự án này ước tính như bảng sau:

Bảng 4.2: Khối lượng nguyên vật liệu chính.

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng	Khối lượng (tấn)	Nguồn cung cấp
1	Xi măng PC40	Tấn	47	47	

2	Đá 1*2, 4*6	m^3	80	128	T.P Phan Rang - Tháp Chàm
3	Đá chẻ 20x20x25	m^3	50	80	
4	Cát xây, tô	m^3	100	14	
5	Gạch xây các loại	Viên	35000	35	
6	Thép hình, thép tấm...	kg	850	0,85	
7	Thép rằn, thép tròn các loại	Tấn	6	6	
8	Các vật liệu khác..	Tấn	2	2	
Tổng cộng				**313**	

(Nguồn: Bảng tổng hợp vật liệu - Dự toán công trình).

Tổng khối lượng nguyên vật liệu cần vận chuyển khoảng 313 tấn, vận chuyển bằng xe ô tô tự đổ 10 tấn. Thời gian vận chuyển các khối lượng vật liệu được rải rác trong quá trình xây dựng nên tác động bụi gây ra từ xe vận chuyển tương đối ít.

+ Hoạt động bốc dỡ nguyên vật liệu:

Bụi sinh ra do quá trình bốc dỡ chủ yếu từ các loại vật liệu xây dựng: xi măng, cát và đá. Khối lượng bốc dỡ trung bình mỗi lần 10 tấn tương đương là 7 m^3, thời gian trung bình là 30 phút/lần bốc dỡ. Theo đánh giá nhanh của tổ chức Y tế thế giới thì hệ số phát thải bụi do quá trình bốc dỡ vật liệu xây dựng (xi măng, đất, cát, đá...), máy móc, thiết bị là 0,1 - 1 g/m^3*(Theo WHO).* Vậy, lượng bụi phát sinh từ mỗi lần bốc dỡ này là: 5g/lần, lượng bụi phát sinh trong quá trình bốc dỡ là 7g/30 phút = 0,0039g/s.

Đánh giá tác động: Tải lượng bụi phát sinh trong quá trình bốc dỡ nguyên vật liệu khoảng 0,0039 g/s là không đáng kể. Mức độ tác động thấp vì hoạt động này diễn ra không liên tục, thời gian diễn ra ngắn và số lượng người bị tác động ít *(số người bốc xếp).*

+ Bụi trong quá trình xây lắp các công trình:

Bụi từ trong quá trình xây thường là bụi xi măng. Bụi xi măng có kích thước nằm trong khoảng từ 1,5 - 100 µm và những hạt bụi có kích thước nhỏ hơn 3 µm tác hại đối với đường hô hấp.

Đánh giá tác động: Bụi phát sinh trong quá trình xây dựng tương đối thấp và chỉ mang tính chất tạm thời, không tác động lâu dài, sẽ giảm tối đa khi kết thúc thời gian thi công xây dựng dự án. Tuy nhiên bụi nguồn nay lại tác động trực tiếp đến công nhân, có tác hại đối với đường hô hấp. Chúng tôi sẽ có những biện pháp giảm thiểu để hạn chế nguồn gây tác động này.

1.2. Công trình, biện pháp xử lý nước thải:

1.2.1. Nước thải sinh hoạt:

a. Nguồn phát sinh:

Bao gồm nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng khoảng 10 công nhân lao

động trên công trường là 120 lít/người.ngày đêm đối với 3 công nhân ở tại công trường và 15 l/người.ngày. đêm. Đối với 7 công nhân không ở tại công trường (TCVN 4513:1998 - cấp nước - mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế): (3x120)lít/1000 + (7x15)lít/1000 = 0,47 m^3/ngày.đêm.

Thành phần nước thải sinh hoạt chủ yếu là các chất cặn bã, chất rắn lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), các hợp chất dinh dưỡng (N,P) và các vi sinh.

b. Biện pháp thu gom, xử lý sơ bộ:

Nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng được thu gom và xử lý sơ bộ bằng nhà vệ sinh di động được thuê để phục vụ cho giai đoạn xây dựng có kích thước 2,6m x 0,9m x 1,35m. Nhà vệ sinh di động kết hợp bể (bồn) tự hoại (dung tích khoảng 0,5 m^3) được lắp đặt kèm theo nhà vệ sinh di động ở bên dưới để xử lý nước thải từ nhà vệ sinh. Khi bồn chứa đầy chủ dự án sẽ thuê đơn vị có chức năng đến xử lý.

1.2.2. Nước thải xây dựng:

Nước thải xây dựng khoảng 3 m^3/ngày không chứa các thành phần nguy hại sẽ áp dụng biện pháp lắng loại bỏ cặn để xử lý nước thải thi công và không xả nước thải thi công trực tiếp ra kênh mương xung quanh dự án, dùng nước thải này để tưới vào những khoảng đất trống trong khuôn viên dự án.

1.2.3. Nước mưa chảy tràn:

Diện tích dự án là 636,7 m^2. Vì vậy, cường độ mưa xác định theo phương pháp cường độ giới hạn như sau:

Tính toán lưu lượng cực đại của nước mưa chảy tràn được tính theo công thức sau:

Q = 0,278 KIA

(Giáo trình bảo vệ môi trường trong xây dựng cơ bản,PGS.TS. Trần Đức Hạ và các cộng sự), Nxb Xây dựng, Hà Nội, 2010).

Trong đó:

Q: lưu lượng cực đại (m^3/s).

K: hệ số chảy tràn phụ thuộc vào đặc điểm bề mặt đất (Hiện nay khu vực này là mặt đất; chọn hệ số chảy tràn K = 0,35).

I: cường độ mưa ngày lớn nhất(mm/h). Lượng mưa ngày lớn nhất tại trạm đo mưa Bà Râu lúc 01giờ ngày 25/11/2018: I=158,2 mm/h.

A: diện tích khu vực: 636,7 m^2

Ước tính lượng mưa chảy tràn lớn nhất tại khu vực dự án sẽ là:

Q = 0,278 x 0,35 x 158,2 x 636,7 = 2,7 m^3/s.

- Tại khu vực tập kết vật tư xây dựng cần che chắn tránh nước mưa cuốn trôi gây ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt xung quanh.

- Quản lý tốt chất thải phát sinh tại công trường xây dựng, nhằm hạn chế tình trạng rơi vãi xuống đường thoát nước gây tắc nghẽn dòng chảy gây ô nhiễm môi trường.

- Thi công theo hình thức cuốn chiếu và dọn dẹp mặt bằng ngay khi hoàn thành.

- Sau khi thi công đất đá, vật liệu xây dựng dư thừa, rơi vãi, loại bỏ được dọn sạch để trả lại mặt bằng ban đầu.

1.3. Công trình, biện pháp lưu giữ rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng và chất thải nguy hại:

1.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt:

- Nguồn phát sinh: từ hoạt động sinh hoạt của công nhân xây dựng (theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD). Với số lượng công nhân là 10 người thì khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh là: 10 người x 1 kg/người/ngày = 10 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là hoa quả hư, thức ăn thừa, bao bì nhựa, nilon, kim loại, thủy tinh, ...

- Biện pháp thu gom, lưu giữ tạm thời:

Chất thải rắn sinh hoạt công nhân xây dựng được thu gom, lưu chứa bằng các thùng bằng nhựa có nắp đậy dung tích 10 lít cuối ngày đưa ra khu vực tập trung rác của phường để nhân viên vệ sinh của phường Phước Mỹ thu gom và giao Công ty TNHH XD - TM và SX Nam Thành Ninh Thuận thu gom, vận chuyển, xử lý.

1.3.2. Chất thải rắn xây dựng:

**** Đối với chất thải rắn từ tháo dỡ nhà, vật liệu kiến trúc trong dự án:***

Vật liệu tháo dỡ là cây gỗ nhỏ, tôn, xà bần. Các vật liệu có thể tái sử dụng lại được như gỗ, tôn thì Chủ dự án bán phế liệu, còn xà bần thì tận dụng dầm nền và chuyển cho một số công trình đang cần vật liệu san lấp ở trong tỉnh.

**** Đối với chất thải xây dựng:***

Khối lượng khoảng 10kg/ngày với thành phần chủ yếu là bao bì, sắt thép vụn... và gạch vụn. Đơn vị thi công sẽ thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn. Các phế thải trơ, không nguy hại như gạch vỡ, đất đá dư sẽ được thu gom đưa đi xử lý đúng quy định. Các phế liệu có thể tái chế, tái sử dụng như bao bì xi măng, chai lọ, sắt, thép vụn,...được bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

1.3.3. Chất thải nguy hại:

Khối lượng khoảng 3 kg trong cả giai đoạn xây dựng với thành phần chủ yếu là bóng đèn huỳnh quang hư, giẻ lau dính dầu…Thu gom, lưu chứa vào thùng phuy có nắp đậy và có dán nhãn ghi chú chất thải nguy hại.

Phân loại, lưu trữ tại khu vực kho chứa vật liệu xây dựng, định kỳ tiến hành thu gom, xử lý tại theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH. Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

1.4. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

1.4.1. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải tại khu vực xây dựng:

Làm hàng rào bằng tôn cao khoảng 3 m che xung quanh khu vực xây dựng để giảm phát tán bụi ra xung quanh.

Dùng xe bồn (dung tích 5 m^3) thường xuyên phun nước trên toàn bộ bề mặt thi công. Tần suất phun tối thiểu 02 lần/ngày với mức phun 02 lít/m^2/lần. Trường hợp trời nắng to sẽ tăng tần suất phun từ 02 lần/ngày lên 04 lần/ngày.

- Đối với rác thải như đất, đá rơi rãi trong quá trình xây dựng cơ bản được đội vệ sinh thu gom, dọn sạch vào cuối ngày tận dụng làm vật liệu san nền để không phát sinh bụi.

- Áp dụng các thiết bị thi công tiên tiến, cơ giới hóa các thao tác trong quá trình thi công để giảm thiểu mức độ tác động tới môi trường xung quanh.

- Đào đắp, san ủi theo phương pháp cuốn chiếu, dứt điểm từng khu vực một, không san ủi tràn lan trên toàn bề mặt dự án. Đồng thời với biện pháp và tiến độ thi công như vậy giúp giảm thiểu tối đa các tác động đến môi trường xung quanh, tạo điều kiện tốt nhất để kiểm soát nguồn phát sinh và đưa ra các biện pháp giảm thiểu đạt hiệu quả cao.

- Cung cấp trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại công trường như khẩu trang, găng tay, kính hàn, giày ủng, quần áo bảo hộ lao động. Giám sát chặt chẽ quá trình thi công theo đúng thiết kế kỹ thuật, phương án thi công để đảm bảo giảm thiểu ô nhiễm, giảm thiểu các nguy cơ xảy ra tai nạn lao động.

- Chủ dự án cam kết thực hiện đúng và nghiêm túc các biện pháp đã đề ra.

1.4.2. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu:

- Sử dụng bạt che kín các phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng để tránh vật liệu rơi vãi, phát sinh bụi. Tiến hành bóc dỡ nguyên vật liệu nhanh chóng để rút ngắn thời gian bốc dỡ, hạn chế lượng bụi phát tán trong không khí.

- Tất cả các xe vận tải đảm bảo đạt tiêu chuẩn quy định của Cục Đăng kiểm Việt Nam về mức độ an toàn kỹ thuật, an toàn môi trường.

- Không chuyên chở nguyên vật liệu vượt quá tải trọng.

- Thực hiện rửa sạch lốp và thành xe cho tất cả các xe vận chuyển nguyên vật liệu trước khi ra công trường để giảm thiểu đất đá phát tán ra môi trường trên tuyến đường vận chuyển.

1.5. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Phương tiện sử dụng không chở vượt quá tải trọng cho phép, tắt máy khi không cần thiết, không sử dụng còi hơi.

- Lựa chọn máy móc, thiết bị có mức ồn nguồn thấp.

- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị máy móc, xe, đồng thời hạn chế sử dụng các loại đã cũ.

+ Kê cân bằng máy, lắp các bộ giảm chấn động lực, sử dụng vật liệu phi kim loại, thay đổi chế độ tải làm việc, dùng các kết cấu đàn hồi giảm rung (hộp dầu giảm chấn, gối đàn hồi, đệm đàn hồi kim loại, gối đàn hồi cao su,…), sử dụng các dụng cụ cá nhân chống rung,…

- Hạn chế vận hành đồng thời các thiết bị gây ồn, rung bằng cách bố trí thời gian, sắp xếp các hoạt động thi công hợp lý, tắt những máy móc hoạt động gián đoạn khi không cần thiết để giảm mức ồn, độ rung tích lũy ở mức thấp nhất.

- Trang bị dụng cụ chống ồn cho các công nhân làm việc tại khu vực có độ ồn cao.

1.6. Các biện pháp giảm thiểu sự cố, rủi ro và tác động đến kinh tế - xã hội xung quanh dự án:

- Tai nạn lao động:

+ Chỉ huy trưởng công trình và công nhân xây dựng sẽ được tập huấn về an toàn lao động trước khi bắt đầu xây dựng dự án.

+ Chỉ huy trưởng công trình hướng dẫn và giám sát chặt chẽ việc tuân thủ an toàn lao động của công nhân xây dựng.

+ Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân xây dựng theo các quy định hiện hành.

+ Xây dựng và ban hành các nội quy làm việc tại công trường bao gồm: nội quy ra, vào làm việc tại công trường; nội quy về trang phục bảo hộ lao động; nội quy sử dụng thiết bị.

- Sự cố cháy nổ:

+ Xây dựng và ban hành các nội quy làm việc tại công trường như nội quy về an toàn cháy nổ.

+ Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các nội quy cho công nhân bằng nhiều hình thức khác nhau về công tác phòng chống cháy nổ.

+ Tại khu vực có khả năng xảy ra cháy nổ cao có bố trí các biển báo cấm hút thuốc, cấm lửa.

+ Hệ thống báo cháy tự động cần được lắp đặt theo quy định của luật phòng cháy, chữa cháy của Việt Nam.

+ Kiểm tra, bảo dưỡng và kiểm định các thiết bị, phương tiện phòng cháy chữa cháy định kỳ nhằm sẵn sàng ứng cứu khi xảy ra sự cố.

- Hoạt động giao thông trong khu vực:

+ Phải có quy hoạch điểm dừng đỗ các phương tiện vận chuyển cũng như máy

móc thi công trên công trường.

+ Đặt biển báo hiệu công trường thi công và tốc độ quy định cho các phương tiện lưu thông tại các khoảng cách quy định của ngành giao thông.

+ Có bảng hướng dẫn, nhân viên hướng dẫn và nội quy quy định cho các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu đậu đỗ đúng nơi quy định đảm bảo không làm cản trở, ách tắc giao thông trên đường trong giai đoạn xây dựng.

- Đối với tác động đến tình hình xã hội:

+ Công nhân xây dựng chủ yếu là người địa phương.

+ Có bản nội quy làm việc và sinh hoạt tại công trình.

+ Toàn bộ nhân lực trước khi thi công công trình dự án và định kỳ phải được kiểm tra sức khoẻ; không sử dụng những người có bệnh truyền nhiễm có nguy cơ lây cao.

2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành.

2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

2.1.1. Công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt:

Căn cứ vào TCXDVN 33:2006. Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt của 5 nhân viên làm việc/ca, một ngày 2 ca là: 5 người x 25 lít/người/ca x 2 ca = 0,25 m^3/ngày.

Nước cấp cho khách đến đổ xăng tại dự án: 100 người x 5 lít = 0,5 m^3/ngày

Với tổng lượng nước thải khoảng 0,75 m^3/ngày sẽ được xử lý bằng công trình xử lý tại chỗ là hầm tự hoại. Toàn bộ nước thải sinh hoạt được thu gom vào nắp lược rác bằng inox, sau đó theo ống nhựa uPVC Ø90 mm chảy xuống bể tự hoại 03 ngăn có thể tích 5m^3 (3,4 x 0,8 x 1,8) m. Dung tích ngăn chứa khoảng 2,6 m^3 (1,8 x 0,8 x 1,8) m; ngăn lắng 1 có kích thước khoảng 1,15 m^3 (0,8 x 0,8 x 1,8) m; ngăn lắng 2 có kích thước khoảng 1,15 m^3 (0,8 x 0,8 x 1,8) m để xử lý. Cuối cùng nước này được dẫn về hố chứa có thể tích khoảng 1,03 m^3 (1x 1x 1,03) m và bổ sung thêm clorin để xử lý triệt để Colifrom sau đó tái sử dụng. (Hiện tại khu vực dự án chưa có hệ thống thu gon nước thải sinh hoạt nên chúng tôi tái sử dụng. Đến khi khu vực có hệ thống thu gom nước thải, chúng tôi cam kết sẽ đấu nối lượng nước thải này vảo hệ thống thoát chung.)

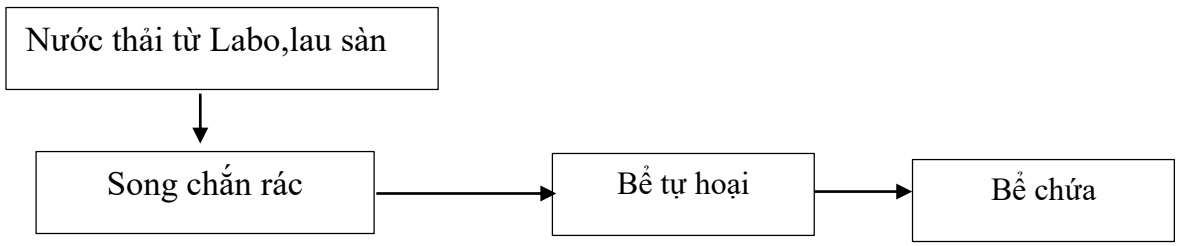

Hình 1. 3 :Sơ đồ thu gom và thoát nước thải sinh hoạt

* Quy trình xử lý nước thải tại bể tự hoại như sau:

Bể tự hoại 03 ngăn là bể phản ứng kỵ khí, các chất ô nhiễm được phân hủy bởi vi sinh vật kỵ khí. Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất có chức năng tách cặn ra khỏi nước thải. Cặn lắng ở dưới đáy bể được hút ra định kỳ để đưa đi xử lý. Nước thải và cặn lơ lửng theo dòng chảy sang ngăn thứ 2. Ở ngăn này, cặn tiếp tục lắng xuống đáy, nước được vi sinh yếm khí phân hủy, làm sạch các chất hữu cơ trong nước. Sau đó, nước chảy sang ngăn thứ 3 để lắng toàn bộ sinh khối cũng như cặn lơ lửng. Cuối cùng nước này được dẫn về hố chứa và bổ sung thêm clorin để xử lý triệt để Colifrom sau đó tái sử dụng. (Hiện tại khu vực dự án chưa có hệ thống thu gon nước thải sinh hoạt nên chúng tôi tái sử dụng. Đến khi khu vực có hệ thống thu gom nước thải, chúng tôi cam kết sẽ đấu nối lượng nước thải này vảo hệ thống thoát chung.)

Tọa độ bể tự hoại và hố chứa được định vị: X=1280795; Y= 0579903. (Đính kèm vị trí tại bản vẽ mặt bằng tổng thể)

2.1.2. Nước thải có lẫn xăng, dầu:

Nguồn thải số 1: nước rửa sàn, sân đường với lưu lượng là 8 lít/m^2 x 185 m^2 = 1,48 m^3/ngày.

Nguồn thải số 2: Nước mưa chảy tràn với lưu lượng 2,7m^3/s.

Lượng nước này sẽ được dẫn về 04 hố ga bố trí xung quanh dự án. Toàn bộ nước thải có lẫn dầu của dự án theo rãnh môi trường được dẫn về 04 hố ga có chức năng gạn dầu để xử lý loại bỏ hoàn toàn lượng dầu lẫn trong nước, sau đó nước sau xử lý sẽ cho thoát ra tuyến thoát nước chung của khu vực nằm trên trục đường Lê Duẩn.

Các hố ga có kích thước (B x H x R) m = (1x1x1) m= 1 m^3

Thuyết minh quy trình lắng gạn dầu: Nước thải sau khi được đưa vào các hố ga sẽ được lắng cặn. Cặn được lấy bằng phương pháp thủ công định kỳ. Dầu được thấm và vớt lên bỏ vào thùng chứa chất thải nguy hại, quản lý theo đúng Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại. Các hố ga được chủ đầu tư xây dựng đúng quy cách: đều trám đáy, được đúc bê tông kiên cố. Quy mô hoạt động của cửa hàng tương đối nhỏ lượng nước thải phát sinh không thường xuyên và đều đặn nên việc xây dựng hệ thống xử lý nước thải như trên là hoàn toàn phù hợp với thực tế, ít ảnh hưởng đến môi trường.

Nước sau khi được xử lý sẽ đạt chuẩn QCVN 29:2010/BTNMT, cột B Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn nước thải sau xử lý:

Nước thải sau xử lý đạt: QCVN 29:2010/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu, chi tiết được thể hiện tại Bảng sau:

Bảng 4.3:Giá trị các thông số ô nhiễm theo QCVN 29:2010/BTNMT

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	QCVN 29:2010/BTNMT (cột B)
01	pH	-	5,5 - 9
02	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	150
03	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
04	Dầu mỡ khoáng	mg/l	30

(Nguồn: QCVN 29:2010/BTNMT)

Ghi chú: Dự án không có dịch vụ rửa xe

2.1.3. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa:

Nước mưa chảy tràn trên mái các hạng mục công trình được thu gom vào các ống nhựa ϕ140 để dẫn xuống đất và chảy chung với nước mưa chảy tràn trên sân đường nội bộ theo độ dốc nhập vào các 02 hố ga (kích thước mỗi hố: dài 0,5 m x rộng 0,3 m x cao 0,5 m; kết cấu vật liệu bằng gạch, tô trát chống thấm), sau đó thoát vào hệ thống thoát nước mưa của khu vực trên đường Lê Duẩn.

2.2. Biện pháp xử lý bụi, không khí:

2.2.1.Hơi xăng dầu:

Hơi xăng dầu rất dễ cháy khi hỗn hợp với không khí trong khoảng tỷ lệ 4,6 – 4.8%, khi có tia lửa thị hỗn hợp khí trên có thể gây cháy nổ. Để tránh gây cháy nổ cần tuân thủ các quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy trong Cửa hàng xăng dầu tại tất cả các khâu công tác: xuất nhập, bảo quản xăng dầu, kiểm tra, bảo dưỡng bể chứa, trang thiết bị.

Tại tất cả những vị trí dễ cháy nổ trong khu vực Cửa hàng đều trang bị thiết bị chữa cháy phục vụ cho chữa cháy.

2.2.2.Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông:

Bụi và khí thải phát sinh chủ yếu từ các phương tiện giao thông của khách hàng.

Chủ dự án đề xuất thực hiện một số biện pháp hạn chế như sau:

- Bê tông hóa 100% diện tích dự án.

- Thường xuyên vệ sinh sạch sẽ và tưới nước tạo ẩm.

- Bên cạnh đó còn trồng thêm cây xanh trong khuôn viên tăng thêm khả năng hấp thụ bụi của cây xanh.

2.2.3. Máy phát điện dự phòng:

- Máy phát điện dự phòng được sử dụng khi mất điện, trường hợp mất điện rất ít khi xảy ra nên tác động đến môi trường xung quanh không đáng kể.

- Sử dụng máy phát điện hiện đại, có bộ lọc khói thải.

2.2.4. Mùi từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt:

Nước thải xí tiểu được thu gom xử lý bằng hầm tự hoại 3 ngăn, đặt âm dưới đất, nên không phát sinh mùi hay khí thải làm ảnh hưởng đến môi trường.

2.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn:

2.3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ rác thải sinh hoạt:

Trong giai đoạn hoạt động, vào thời gian cao điểm nhất sẽ tập trung 5 công nhân. (theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD). Với số lượng nhân viên là 5 người thì khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh là: 5 người x 1 kg/người/ngày = 5 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là bao bì đựng thức ăn, thức ăn dư thừa. Thành phần chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân hủy, nhưng nếu không được quản lý, thu gom, xử lý kịp thời thì có thể gây ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước và môi trường không khí xung quanh khu vực dự án. Đây cũng là môi trường thuận lợi để các sinh vật mang mầm bệnh sinh sôi, phát triển như ruồi, muỗi, chuột, gián… Các sinh vật gây bệnh này tồn tại và phát triển gây ra các dịch bệnh.

Chủ dự án sẽ bố trí 05 thùng rác bằng nhựa có nắp đậy (dung tích 20 lít/thùng) bố trí xung quanh nhà làm việc bên trong thùng rác có bao bì đựng rác. Cuối ngày đưa ra khu vực tập trung rác của phường để nhân viên vệ sinh của phường Phước Mỹ thu gom và giao Công ty TNHH XD- TM và SX Nam Thành Ninh Thuận thu gom, vận chuyển, xử lý.

2.3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

Chất thải nguy hại phát sinh chủ yếu từ hoạt động bảo trì, bảo dưỡng thiết bị máy móc của Cửa hàng, bao gồm: Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải, Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại, Pin, ắc quy thải, Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải, Bóng đèn huỳnh quang thải, Hộp mực in thải…qua khảo sát tại nhiều cây xăng dầu cùa Công ty trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận chúng tôi ước lượng khối lượng các CTNH có thể phát sinh ở bảng sau:

Bảng 4.4: Danh mục các chất thải nguy hại phát sinh tại dự án

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng trung bình (kg/năm)
1	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	17 06 01	2
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	4
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	0,5
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	3
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	0,1
6	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	0,5
Tổng				**10,1**

Ghi chú: Mã CTNT phân loại theo Thông tư 02/2020/TT-BTNMT ngày

10/01/2022 của….

Chất thải rắn nguy hại như bóng đèn huỳnh quang hỏng, pin, ắc quy, các loại giẻ lau dính dầu nhớt, được tập trung về kho chứa chất thải nguy hại diện tích 4 m^2, kích thước: (2 x 2) m tường xây bằng gạch, mái lợp tôn, nền lát gạch Ceramic xử lý theo đúng quy định. Trong kho có dán nhãn ghi chú, chia khu vực và mã của các nhóm chất thải nguy hại.

Phân loại, lưu trữ, định kì tiến hành thu gom, xử lý tại kho chứa theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10//01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH. Hợp đồng với Công ty có chức năng thu gom, vận chuyển định kỳ 1 lần/năm.

2.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn và độ rung phát sinh tại dự án chủ yếu từ các phương tiện giao thông ra vào kho lấy hàng và tiếng ồn do máy phát điện, đây là nguồn gây ồn không thường xuyên, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện. Chủ dự án đề xuất một số biện pháp hạn chế như sau:

- Quy định tốc độ xe ra vào kho dưới 20km/h để hạn chế tiếng ồn;

- Nhà đặt máy phát điện tại phòng đặt máy phát điện. Kiểm tra và thay thế đệm cao su, lò xo chống rung cho nền máy phát điện dự phòng. Mặt khác, tiếng ồn phát sinh từ máy phát điện không thường xuyên, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện.

- Trồng cây xanh quanh khu vực dự án.

Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, VSMT trong quá trình hoạt động của cơ sơ.

2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cửa hàng:

2.5.1.Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu:

Công ty sẽ thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục I của Quyết định 12/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24/03/2021 ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu. Nội dung này, Công ty sẽ thực hiện một báo cáo về kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cửa Cây xăng và gửi về cơ quan chức năng phê duyệt.

2.5.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ:

Tại mỗi khu vực của dự án đều được trang bị hệ thống PCCC riêng đảm bảo bán kính phục vụ cho toàn khu vực dự án, bao gồm:

- Bình chữa cháy MFTZ35: 04 cái

- Bình chữa cháy MFZ8: 02 cái

- Bình chữa cháy MFZ4: 04 cái

- Bình chữa cháy khí CO_2 MT3: 02 cái.

- Đường nội bộ trong dự án được thiết kế rộng, đảm bảo xe chữa cháy ra vào dễ dàng.

- Có kế hoạch định kỳ kiểm tra các phương tiện, thiết bị PCCC.

Bên cạnh đó, để tránh hiện tượng quá tải điện, các biện pháp sau được áp dụng tại dự án:

- Chọn tiết diện dây dẫn phù hợp với dòng điện sử dụng.

- Những nơi cách điện bị dập, nhựa cách điện bị biến màu là những nơi dễ phát ra lửa khi dòng điện quá tải cần được thay dây mới.

- Khi sử dụng mạng điện và các máy móc thiết bị phải có những bộ phận bảo vệ như cầu chì, role,…

- Phòng cháy do chập mạch: để đề phòng chập mạch, các khu chức năng có áp dụng các biện pháp như sau:

- Khi mắc dây điện, chọn và sử dụng thiết bị điện phải theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn như dây điện trần phía ngoài nhà phải cách xa nhau 0,25m.

- Nếu dây dẫn tiếp xúc với kim loại mòn, vì vậy cấm dùng đinh, dây thép để buộc giữa dây điện.

- Các dây điện nối vào phích cắm, đui đèn,… phải chắc và gọn, điện nối vào mạch rẽ ở hai đầu dây nóng và nguội không được trùng lên nhau.

- Phòng trang bị phương tiện chữa cháy, bình CO_2, cát, xẻng, sào cắt điện.

2.5.3. Biện pháp chữa cháy thiết bị điện:

- Trước khi chữa cháy thiết bị điện phải ngắt nguồn điện rồi mới tiến hành cứu chữa. Nếu cháy nhỏ có thể dùng bình CO_2 để cứu chữa. Khi đám cháy đã phát triển lớn thì tuỳ tình hình cụ thể mà quyết định phương pháp cứu chữa thích hợp.

- Khi gắp điện, người chữa cháy phải được trang bị các dụng cụ bảo hộ như sào cách điện, bục cách điện, ủng, găng tay và kéo cắt điện. Những dụng cụ này phải ghi rõ điện áp cho phép sử dụng.

2.5.4. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố đối với chất thải nguy hại:

- Thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT về quản lý chất thải nguy hại. Cụ thể như sau:

- Chất thải nguy hại phát sinh tại dự án được thu gom, dán nhãn, ghi mã số sau đó lưu trong các thùng chứa có nắp đậy, không để nước mưa chảy tràn cuốn theo CTNH;

- Thu gom toàn bộ lượng dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu, bóng đèn,… Không để các CTNH cùng các rác thải thông thường.

- Hạn chế tối đa sửa chữa xe, máy móc, thiết bị tại khu vực dự án.

- Bố trí nhân viên thu gom, có phương án phòng ngừa CTNH khi có sự cố như cháy nổ, nước mưa chảy tràn.

- Thiết kế kho lưu trữ chất thải nguy hại: được thiết kế sao cho nguy cơ cháy hay đổ tràn là thấp nhất và phải bảo đảm tách riêng các chất không tương thích như đã quy định trong TCVN 2622:1995. Vật liệu xây dựng kho phải là vật liệu không dễ bắt lửa và khung nhà phải được gia cố chắc chắn bằng bê tông hay thép. Tốt hơn nên bọc cách nhiệt khung thép. Vật liệu cách nhiệt là vật liệu không bắt lửa chẳng hạn như len khoáng hay bông thuỷ tinh. Vật liệu thích hợp nhất vừa chống cháy vừa làm tăng độ bền và độ ổn định là bê tông, gạch đặc hay gạch bê tông. Ống dẫn hay dây điện bắt xuyên qua tường chống cháy phải được đặt trong các nắp chụp chậm bắt lửa.

3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

3.1. Danh mục, kế hoạch và kinh phí thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư:

Bảng 4.5: Danh mục, kế hoạch và kinh phí thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư.

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Hố ga gạn dầu	Hố	04	20.000.000	20.000.000
2	Bể thu, xử lý dầu thải	Bể	01	60.000.000	60.000.000
3	Bể cát- Nước chữa cháy	Bể	01	32.000.000	32.000.000
4	Hệ thống thoát nước ngoài nhà	Hệ thống	01	35.000.000	35.000.000
5	Hệ thống PCCC	Hệ thống	01	144.000.000	144.000.000
6	Hầm tự hoại	Bể	01	30.000.000	30.000.000
7	Kho chứa chất thải nguy hại	Cái	01	8.000.000	8.000.000
8	Thùng chứa chất thải nguy hại	Cái	06	200.000	1200.000
9	Thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt	Cái	05	100.000	500.000
Tổng					330.700.000

3.2. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường

a. Tổ chức, bộ máy quản lý các công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn xây dựng:

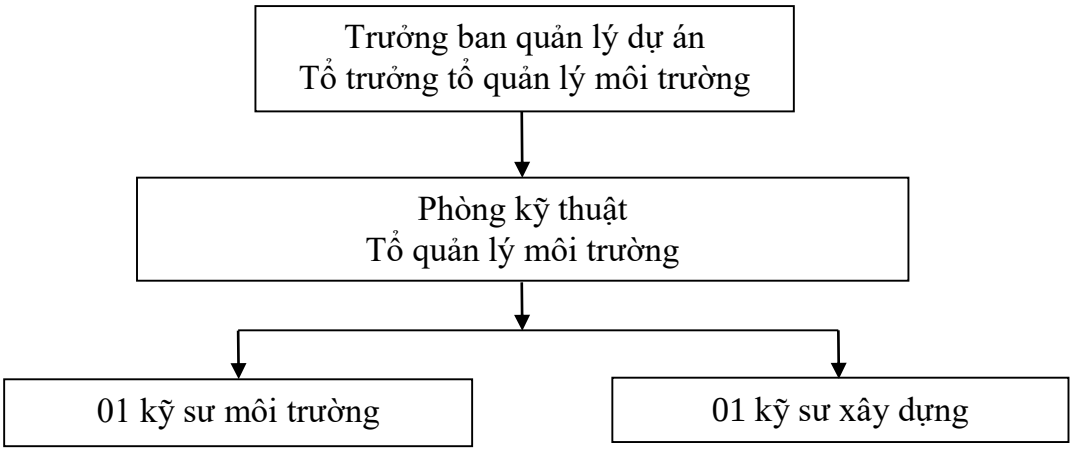

Hình 1.4: Sơ đồ tổ chức quản lý vận hành các công trình bảo vệ môi trường giai đoạn xây dựng

Trong sơ đồ tổ chức quản lý môi trường thì Trưởng ban quản lý dự án sẽ đảm nhiệm vai trò lảnh đạo tổ môi trường thực hiện đôn đốc, giám sát tổ môi trường thi công các công việc bảo vệ môi trường đã đề ra. Tổ trưởng tổ môi trường có nhiệm vụ lên kế hoạch, đề ra tiến độ thực hiện và chịu trách nhiệm báo cáo nội dung công việc với cơ quan lý nhà nước về công việc thực hiện.

b. Tổ chức, bộ máy quản lý các công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn hoạt động:

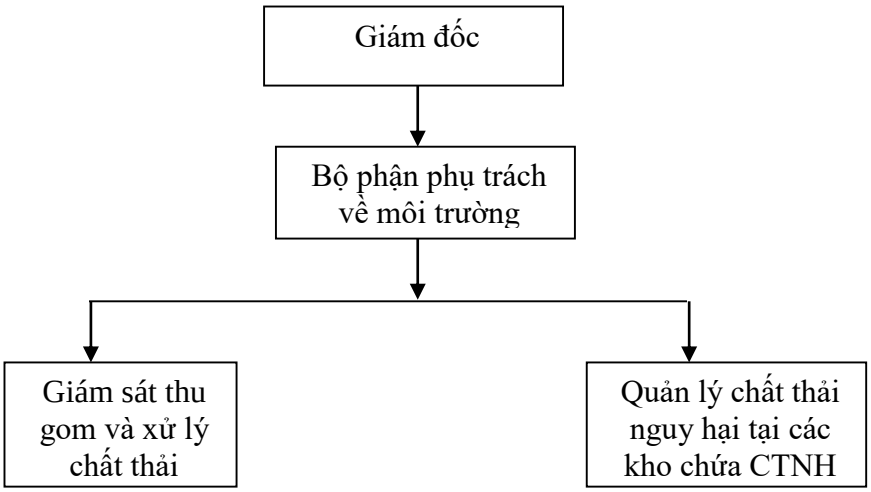

Hình 1.5: Sơ đồ tổ chứ quản lý vận hành các công trình bảo vệ môi trường.

4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo

Theo các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, giáo trình về ngành khoa học và kỹ thuật môi trường hiện có, để thực hiện công tác lập báo cáo cho các cơ sở đang hoạt động hoặc các loại dự án đầu tư mới, dự án nâng cấp mở rộng, có thể áp dụng nhiều kiểu phương pháp kỹ thuật khác nhau. Báo cáo đã chọn lọc và sử dụng các phương pháp phổ cập nhất sau đây:

+ Phương pháp khảo sát thực địa: thu thập các số liệu về vị trí địa lý của khu vực

thực hiện dự án. Lấy mẫu khí, nước mặt ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm nhằm xác định các thông số kỹ thuật về hiện trạng chất lượng không khí, nước, độ ồn tại khu vực dự án.

+ Phương pháp liệt kê, ma trận, phương pháp này cho thấy sự tương tác giữa danh sách những hoạt động của Dự án với danh sách của những thành phần môi trường bị tác động.

+ Phương pháp thống kê, so sánh, kế thừa và xử lý số liệu: thu thập số liệu thống kê các nguồn số liệu tài liệu để đánh giá các nguồn số liệu đầu vào để xác định các dòng số liệu đầu ra; so sánh dùng để đánh giá các tác động môi trường của dự án trên cơ sở so sánh với các mức quy định trong các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam; tính toán, sử dụng các lý thuyết của các tác giả trong và ngoài nước để xác định, tính toán các tải lượng ô nhiễm môi trường;

Độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.6: Mức độ tin cậy của các phương pháp đánh giá.

Stt	Phương pháp	Mục đích sử dụng	Độ tin cậy
1	Phương pháp liệt kê, ma trận	Liệt kê đồng thời các hoạt động của dự án với danh mục các nhân tố môi trường có thể bị tác động	Cao
2	Phương pháp đánh giá nhanh	Đánh giá nhanh các tải lượng ô nhiễm trên cơ sở theo hệ số ô nhiễm do tổ chức Y tế Thế giới, so sánh các Tiêu chuẩn môi trường Việt Nam.	Trung bình
3	Phương pháp thống kê	Sử dụng các tài liệu thống kê thu thập được của địa phương, cũng như các tài liệu nghiên cứu đã được thực hiện từ trước tới nay của các cơ quan có liên quan trong lĩnh vực môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội giúp xác định hiện trạng môi trường, cũng như xu thế biến đổi môi trường trong khu vực dự án, làm cơ sở cho việc dự báo tác động môi trường khi thực hiện dự án, cũng như đánh giá mức độ của tác động đó.	Cao
4	Phương pháp đối chứng - so sánh	Sử dụng các kết quả đo đạc thực tế từ các Dự án đang hoạt động cùng loại hình nhằm so sánh và xác định giới hạn nồng độ phát thải	Cao
5	Phương pháp tính toán	Sử dụng các lý thuyết của các tác giả trong và ngoài nước để xác định, tính toán các tải lượng ô nhiễm môi trường.	Cao

Chương V
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải sinh hoạt:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên cửa hàng, Nước thải sinh hoạt của khách hàng đổ xăng..

Nguồn số 2: Nước rửa sàn, sân đường bê tông.

1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa:

Lưu lượng xả thải tối đa đối với nước thải sinh hoạt: 0,75 m^3/ngày.đêm.

Lưu lượng xả thải tối đa đối với nước thải rửa sàn, sân đường bê tông: 1,48 m^3/ngày.đêm.

1.3. Dòng nước thải:

- Nước thải sinh hoạt xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn đạt Quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT cột B. Cuối cùng nước này được dẫn về hố chứa có thể tích khoảng 1,03 m^3 (1x 1x 1,03) m và bỗ sung thêm clorin để xử lý triệt để Colifrom sau đó tái sử dụng. Hiện tại khu vực dự án chưa có hệ thống thu gon nước thải sinh hoạt nên chúng tôi tái sử dụng. Đến khi khu vực có hệ thống thu gom nước thải, chúng tôi cam kết sẽ đấu nối lượng nước thải này vảo hệ thống thoát chung.

- Nước thải rửa sàn, sân đường bê tông sau khi thu gom về các hố ga để lắng váng dầu mỡ sẽ được đấu nối ra hệ thống thoát nước mưa trên đường Lê Duẫn.

1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý được để tận dụng rửa đường và các hoạt động khác trong khuôn viên dự án, không xả thải ra môi trường nên tính chất nước thải sau xử ý đạt cột B, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Bảng 5.1: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất của nước thải sinh hoạt

Stt	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
01	pH	-	5-9
02	BOD_5 ở 20^0C	mg/L	50
03	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	100
04	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1000
05	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	4
06	Amoni (tính theo N)	mg/L	10
07	Nitrat (tính theo N)	mg/L	50
08	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	20

09	Phosphat (tính theo P)	mg/L	10
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	10
11	Coliforms	MPN/100ml	5.000

1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

- Vị trí tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý được lưu chứa vào hố chứa dung tích 1,03 m^3 (1x 1x 1,03) m sau đó tái sử dụng trong phạm vi dự án. Tọa độ x = 1280795; y = 0579903 (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108^{o}15', múi chiếu 3^o).

- Phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận: Tự chảy.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Tại hố chứa sau xử lý.

Hiện tại khu vực dự án chưa có hệ thống thu gon nước thải sinh hoạt nên chúng tôi tái sử dụng. Đến khi khu vực có hệ thống thu gom nước thải, chúng tôi cam kết sẽ đấu nối lượng nước thải này vảo hệ thống thoát chung.

2. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

2.1. Quản lý chất thải:

a. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 5 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là thức ăn dư thừa, bao bì, hộp đựng thức ăn, vỏ chai nhựa, kim loại, thủy tinh, giấy và các loại khác.

- Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 10,1 kg/năm. Thành phần chủ yếu là hộp mực in, bóng đèn huỳnh quang, dầu nhớt thải từ máy phát điện, giẻ lau dính dầu nhớt, bình ắc quy thải.

b. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:

- Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại: Toàn bộ chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu chứa trong các bao bì, thiết bị lưu chứa CTNH theo quy định pháp luật (bao bì, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

- Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Rác thải sinh hoạt phát sinh tại mỗi phòng, mỗi lầu được thu gom bằng các thùng rác có dung tích 20 lít. Cuối ngày đưa ra khu vực tập trung rác của phường để nhân viên vệ sinh phường Phước Mỹ thu gom và giao Công ty TNHH XD- TM và SX Nam Thành Ninh Thuận thu gom, vận chuyển, xử lý.

2.2. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt

phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động, phòng cháy, chữa cháy và các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định pháp luật hiện hành.

Chương VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án:

Theo khoản 6 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-BTNMT ngày 10/01/2022 và khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì dự án không thuộc đối tượng quy định tại Cột 3 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Do đó, thời gian vận hành thử nghiệm do chủ đầu tư quyết định, tự chịu trách nhiệm nhưng không quá 06 tháng và việc quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án chọn thời gian vận hành là 01 tháng, cụ thể: quan trắc 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định.

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Bảng 6.1: Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

STT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được
01	Tại hố chứa nước thải sau xử lý.	Ngay sau khi có giấp phép môi trường và xây dựng xong	Không quá 01 tháng	100%

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

1.2.1. Thời gian dự kiến lấy mẫu:

Bảng 6.2: Thời gian dự kiến lấy mẫu

STT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Ghi chú
01	Tại hố chứa nước thải sau xử lý.	Ngay sau khi có giấp phép môi trường và xây dựng xong	Không quá 01 tháng	Thời gian thực hiện 3 ngày liên tiếp

1.2.2. Kế hoạch đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu:

Bảng 6.3: Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu sau xử lý của Bể tự hoại

SStt	Vị trí	Thông số đánh giá	Số lượng mẫu	Thời gian
01	Tại hố chứa nước thải sau xử lý.	pH; BOD_5 (20^oC); Tổng chất rắn hòa tan (TDS); Tổng chất rắn lơ lửng (TSS); Amoni (tính theo N);	3	Thời gian thực hiện 3 ngày liên tiếp

		Nitrat (tính theo N); Photphat (PO_4^{3-} tính theo P); Sunfua (tính theo H_2S); Dầu mỡ động thực vật; Tổng các chất hoạt động bề mặt; Coliform.		

1.2.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường:

Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Ninh Thuận

2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường không khí xung quanh giai đoạn thi công xây dựng.

- Vị trí quan trắc: Tại khu vực thi công đầu và cuối hướng gió *(vị trí giám sát thay đổi theo tiến độ thi công và theo các mùa gió chủ đạo trong năm).*

- Thông số giám sát: TSP, CO, SO_2, NO_2, tiếng ồn.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

2.2. Chương trình quan trắc môi trường giai đoạn hoạt động:

- Quan trắc nước thải: Lưu lượng nước thải sinh hoạt của Dự án khoảng 0,75 m^3/ngày.đêm; tương đương 0,063 m^3/giờ. Theo quy định tại khoản 2 Điều 97 và phụ lục XXVIII, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 thì Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ; tự động, liên tục.

- Quan trắc chất thải rắn thông thường: khối lượng, chủng loại. Tại vị trí khu tập trung chất thải rắn thông thường, tần suất: thường xuyên.

- Quan trắc chất thải nguy hại: khối lượng, chủng loại (qua sổ nhật ký theo dõi). Tại vị trí kho chứa chất thải rắn nguy hại, tần suất thường xuyên.

- Chế độ báo cáo: báo cáo kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường gửi đến phòng Tài nguyên và môi trường thành phố theo quy định.

Chương VII

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Công ty Cổ phần kinh doanh tổng hợp Ninh Thuận cam kết:

- Công ty cam kết về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

- Đầu tư đầy đủ kinh phí cho công tác bảo vệ môi trường.

- Thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu và các phương án phòng ngừa, ứng cứu sự cố môi trường đã nêu trong Báo cáo đề xuất bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo đạt hoàn toàn quy chuẩn môi trường Việt Nam theo quy định, gồm:

+ Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt;

+ Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn;

+ Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do chất thải nguy hại.

- Chủ đầu tư cam kết nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của: Luật Bảo vệ môi trường; Các văn bản pháp lý khác của Trung ương và địa phương đã ban hành về bảo vệ môi trường có liên quan đến quá trình triển khai và thực hiện Dự án.